

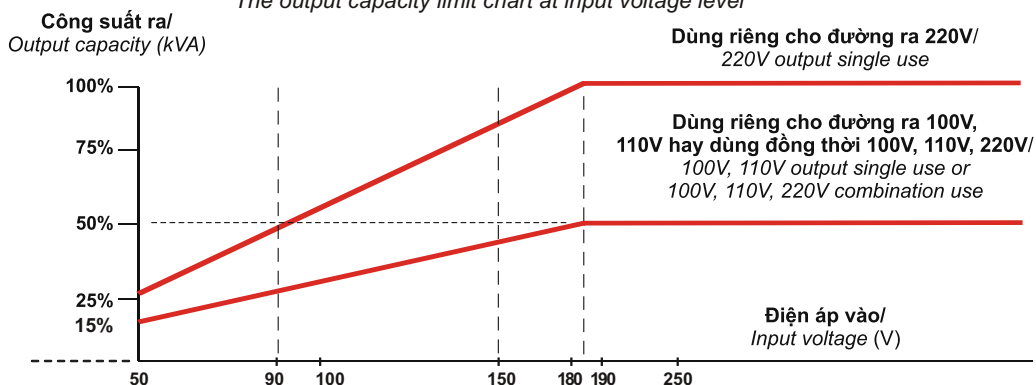
ỔN ÁP - BIẾN ÁP - Ổ CẮM - THIẾT BỊ ĐIỆN - ĐỒ GIA DỤNG



THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Kiểu - Type	SH - II (NEW 2020)		DRI - II (NEW 2020)	DRII - II (NEW 2020)
Điện áp vào - Input Voltage	130V ÷ 250V	150V ÷ 250V	90V ÷ 250V	50V ÷ 250V
	3 & 5kVA	1-2-7,5-10-15-20 -25-30-50kVA		
Điện áp ra - Output Voltage	220V - 110V ± 2 ~ 3% (Riêng công suất 2kVA có thêm đường ra 100V)			
Tần số - Frequency	49Hz ÷ 62Hz			
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi Response Time Against 10% Input Voltage Deviation	0,4s ÷ 1s 500VA ÷ 10.000VA		1s ÷ 3s 15.000VA ÷ 50.000VA	
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5 ^o C ÷ +40 ^o C			
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo Servo Motor			
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice			
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V			
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút Tested at AC 2000V for 1 min			

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào
The output capacity limit chart at input voltage level



NEW!
2020

ĐỒNG HỒ LED HIỂN THỊ ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN
LED INDICATOR FOR POWER AND VOLTAGE



- BẢO VỆ QUÁ TẢI CB/CB OVERLOAD PROTECTION
- BẢO VỆ QUÁ ÁP CB ĐẦU VÀO/
CB OVER VOLTAGE PROTECTION AT INPUT

SH - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SH - 500 II	0,5	225 x 175 x 177	5,0	1.573.000	69,60
SH - 1000 II	1	225 x 175 x 177	6,2	1.804.000	79,82
SH - 2000 II	2	285 x 208 x 218	9,6	3.102.000	137,26
SH - 3000 II	3	305 x 220 x 305	11,0	3.520.000	155,75
SH - 5000 II	5	305 x 220 x 305	14,8	4.510.000	199,56
SH - 7500 II	7,5	405 x 200 x 310	20,0	5.918.000	261,86
SH - 10000 II	10	405 x 200 x 310	22,5	6.875.000	304,20
SH - 15000 II	15	562 x 312 x 510	54,0	14.850.000	657,08
SH - 20000 II	20	562 x 312 x 510	56,0	15.059.000	666,33
SH - 25000 II	25	690 x 488 x 450	69,0	17.875.000	790,93
SH - 30000 II	30	690 x 488 x 450	76,0	23.089.000	1.021,64
SH - 50000 II	50	700 x 480 x 660	120,0	37.994.000	1.681,15

DRI - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRI - 500 II	0,5	225 x 172 x 177	5,6	1.661.000	73,50
DRI - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,0	2.068.000	91,50
DRI - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.069.000	135,80
DRI - 3000 II	3	305 x 220 x 305	12,0	3.399.000	150,40
DRI - 5000 II	5	305 x 220 x 305	15,0	4.752.000	210,27
DRI - 7500 II	7,5	415 x 240 x 355	26,0	7.524.000	332,92
DRI - 10000 II	10	415 x 240 x 355	30,2	9.801.000	433,67
DRI - 15000 II	15	562 x 312 x 510	58,0	17.644.000	780,71
DRI - 20000 II	20	700 x 480 x 660	83,0	23.320.000	1.031,86
DRI - 30000 II	30	700 x 480 x 660	103,0	35.200.000	1.557,52

DRII - II (NEW 2020)

Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRII - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,8	2.233.000	98,81
DRII - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.080.000	136,28
DRII - 3000 II	3	305 x 220 x 305	15,0	4.378.000	193,72
DRII - 5000 II	5	405 x 200 x 310	20,0	5.819.000	257,48
DRII - 7500 II	7,5	445 x 315 x 440	29,2	8.624.000	381,59
DRII - 10000 II	10	490 x 408 x 440	41,0	11.990.000	530,53
DRII - 15000 II	15	700 x 480 x 660	86,0	21.450.000	949,12
DRII - 20000 II	20	700 x 480 x 660	100,0	27.489.000	1.216,33

ỔN ÁP 3 PHA KHÔ

A.V.S 3 PHASES - DRY TYPE

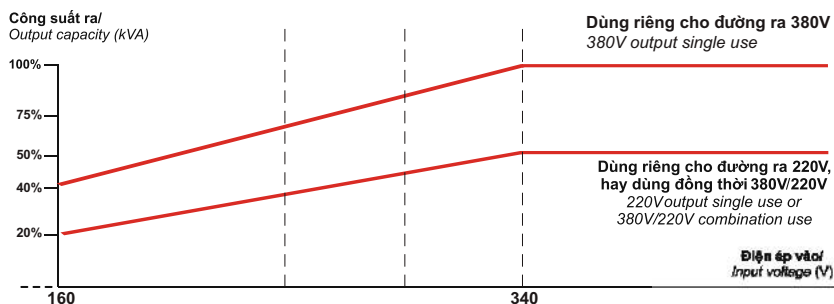
ĐIỀU CHỈNH 3 PHA ĐỘC LẬP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Kiểu - Type	NM - II	SH3 - II	DR3 - II
Điện áp vào - Input Voltage	304V ~ 420V (175V ~ 242V)	260V ~ 430V(150V~248V)	160V ~ 430V (90V ~ 250V)
Điện áp ra - Output Voltage	380V $\pm$ 2 ~ 3%	380V $\pm$ 2 ~ 3% (200V $\pm$ 2 ~ 3%)*	380V $\pm$ 2 ~ 3% (200V $\pm$ 2 ~ 3%)*
Tần số - Frequency	49Hz ~ 62Hz		
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi Response Time Against 10% Input Voltage Deviation	$\leq$ 30kVA 0,4s + 1s		> 30kVA 1s + 3s
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5°C ~ +40°C		
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo 1 chiều DC Servo Motor		
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice		
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3M Ω ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3M Ω at DC 500V		
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 1500V trong vòng 1 phút Tested at AC 1500V for 1 min		

* Từ 3KVA đến 30KVA máy có 2 đường ra 380V/200V, từ máy 45KVA trở lên chỉ có 380V (Quy cách khác có thể sản xuất theo yêu cầu)

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào
The output capacity limit chart at input voltage level



ĐỒNG HỒ LED HIỂN THỊ ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN
LED INDICATOR FOR POWER AND VOLTAGE



ỔN ÁP 3 PHA KHÔ

A.V.S 3 PHASES - DRY TYPE

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 304V ~ 420V

INPUT VOLTAGE RANGE 304V ~ 420V

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
NM-150KII	150	935 x 665 x 1865	472	110.946.000	4.909,12
NM-200KII	200	1450 x 850 x 1900	730	212.300.000	9.393,81
NM-250KII	250	1450 x 850 x 1900	890	243.639.000	10.780,49
NM-300KII	300	1450 x 870 x 2020	840	300.432.000	13.293,45
NM-400KII	400	1450 x 870 x 2020	1220	338.162.000	14.962,92
NM-500K/3II	500	(1132 x 853 x 1535)x3	1350	441.727.000	19.545,44
NM-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1630	506.968.000	22.432,21
NM-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	1890	653.378.000	28.910,53
NM-1000K/3II	1000	(1750 x 850 x 1430)x3	2200	798.842.000	35.346,99
NM-1200K/3II	1200	(2100 x 860 x 1200)x3	3120	945.868.000	41.852,57

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 260V ~ 430V

INPUT VOLTAGE RANGE 260V ~ 430V

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
SH3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	7.689.000	340,22
SH3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	10.802.000	477,96
SH3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	11.880.000	525,66
SH3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	15.444.000	683,36
SH3-20KII	20	545 x 390 x 1090	78	22.330.000	988,05
SH3-30KII	30	545 x 390 x 1090	87	31.702.000	1.402,74
SH3-45KII	45	610 x 470 x 1270	176	44.649.000	1.975,62
SH3-60KII	60	610 x 470 x 1270	188	56.760.000	2.511,50
SH3-75KII	75	780 x 562 x 1247	218	64.240.000	2.842,48
SH3-100KII	100	780 x 562 x 1247	246	87.186.000	3.857,79
SH3-150KII	150	820 x 710 x 1635	390	137.720.000	6.093,81
SH3-200KII	200	1450 x 850 x 1900	580	254.133.000	11.244,82
SH3-250KII	250	1450 x 870 x 2020	1088	292.347.000	12.935,71
SH3-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1185	357.874.000	15.835,13
SH3-400K/3II	400	(1132 x 853 x 1535)x3	1320	403.150.000	17.838,50
SH3-500K/3II	500	(1750 x 850 x 1430)x3	1750	530.079.000	23.454,82
SH3-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1910	605.715.000	26.801,55
SH3-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	3240	782.155.000	34.608,63
SH3-1000K/3II	1000	(2100 x 860 x 1200)x3	3650	958.606.000	42.416,19

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 160V ~ 430V

INPUT VOLTAGE RANGE 160V ~ 430V

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
DR3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	7.183.000	317,83
DR3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	9.823.000	434,65
DR3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	12.441.000	550,49
DR3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	20.570.000	910,18
DR3-20KII	20	545 x 390 x 1090	96	27.940.000	1.236,28
DR3-30KII	30	545 x 390 x 1090	107	38.940.000	1.723,01
DR3-45KII	45	780 x 562 x 1297	206	59.466.000	2.631,24
DR3-60KII	60	800 x 570 x 1630	232	74.580.000	3.300,00
DR3-75KII	75	820 x 710 x 1635	360	85.360.000	3.776,99
DR3-100KII	100	820 x 710 x 1635	386	115.500.000	5.110,62

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement



ỔN ÁP 3 PHA NGÂM DẦU ĐIỀU CHỈNH CHUNG

A.V.S 3 PHASES - OIL FILLED TYPE

SỬ DỤNG CHO NHỮNG NƠI ĐIỆN ÁP 3 PHA CÂN BẰNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Điện áp vào - Input Voltage	304V ~ 456V (380V ± 20%)
Điện áp ra - Output Voltage	380V (± 1% ~ 5%)
Tần số - Frequency	49Hz ~ 62Hz
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5 ^o C ~ +40 ^o C
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo Servo Motor
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút Tested at AC 2000V for 1 min



Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
D-150	150	950 x 900 x 1440	700	195.800.000	8.663,72
D-200	200	950 x 900 x 1440	800	214.500.000	9.491,15
D-250	250	950 x 900 x 1440	820	265.804.000	11.761,24
D-300	300	960 x 930 x 1840	950	325.358.000	14.396,37
D-400	400	960 x 930 x 1840	1150	366.509.000	16.217,21
D-500	500	1250 x 1250 x 1850	1390	501.952.000	22.210,27
D-600	600	1250 x 1250 x 2000	1450	573.573.000	25.379,34
D-800	800	1250 x 1250 x 1900	1840	740.696.000	32.774,16
D-1000	1000	1560 x 1560 x 2350	2400	907.808.000	40.168,50
D-1500	1500	1650 x 1650 x 2450	2900	1.325.522.000	58.651,42
D-2000	2000	1650 x 1650 x 2450	3200	1.743.225.000	77.133,85

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP

LOW VOLTAGE TRANSFORMER

Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị công nghiệp có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn của Nhật, Đài Loan, Mỹ v.v... Và các nhu cầu đặc biệt khác..

This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwanese, electrical standard, etc. And for other special requirements.

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA

1 PHASE LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- Điện áp vào 220V
 - Điện áp ra 100V - 120V
 - Tần số 49Hz ~ 62Hz
- Input 220V
Output 100V - 120V
Frequency 49Hz ~ 62Hz



Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) Dimension		Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
		Cao/ Height	Đường kính Diameter			
DN002	0,2	80	145	1,8	333.000	14,73
DN004	0,4	110	165	2,5	448.000	19,82
DN006	0,6	110	165	2,5	475.000	21,02
DN010	1,0	120	180	4,0	562.000	24,87
DN012	1,2	120	180	4,3	630.000	27,88
DN015	1,5	120	180	4,6	657.000	29,07
DN020	2,0	147	180	5,4	910.000	40,27
DN030	3,0	D(L) 245 x R(D) 215 x C(H)130		9,8	1.180.000	52,21

3K501M2DH5YC

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA

3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V
 - Điện áp ra 200V (220V)
 - Tần số 49Hz ~ 62Hz
- Input 380V
Output 200V (220V)
Frequency 49Hz ~ 62Hz

* Các loại có công suất từ 200KVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200V hoặc 220V theo đơn đặt hàng.



LOẠI TỰ NGẮU

AUTO LOW VOLTAGE TRANSFORMER

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K101M2YH5YT	10	490x400x520	70	8.200.000	362,83
3K151M2YH5YT	15	490x400x520	75	9.900.000	438,05
3K201M2YH5YT	20	490x400x520	85	13.480.000	596,46
3K301M2YH5YT	30	540x440x570	120	16.830.000	744,69
3K501M2YH5YT	50	740x590x760	155	22.990.000	1.017,26
3K601M2YH5YT	60	740x590x760	175	24.750.000	1.095,13
3K801M2YH5YT	80	740x590x760	215	27.115.000	1.199,78
3K102M2YH5YT	100	740x590x760	260	30.360.000	1.343,36
3K152M2YH5YT	150	940x700x860	410	43.560.000	1.927,43
3K202M2YH5YT	200	950x800x980	455	61.930.000	2.740,27
3K252M2YH5YT	250	950x800x980	530	75.240.000	3.329,20
3K322M2YH5YT	320	950x800x1120	700	90.200.000	3.991,15
3K402M2YH5YT	400	950x800x1120	790	112.200.000	4.964,60
3K562M2YH5YT	560	1400x1040x1280	930	128.700.000	5.694,69

LOẠI CÁCH LY

LOW VOLTAGE TRANSFORMER - ISOLATED TYPE

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K630M2DH5YC	6,3	540x440x570	90	9.950.000	440,27
3K800M2DH5YC	8	540x440x570	95	12.430.000	550,00
3K101M2DH5YC	10	540x440x570	100	13.970.000	618,14
3K151M2DH5YC	15	540x440x570	128	17.270.000	764,16
3K201M2DH5YC	20	740x590x760	155	21.670.000	958,85
3K301M2DH5YC	30	740x590x760	185	31.240.000	1.382,30
3K501M2DH5YC	50	740x590x760	320	42.680.000	1.888,50
3K601M2DH5YC	60	940x700x860	355	45.210.000	2.000,44
3K801M2DH5YC	80	950x800x980	450	55.880.000	2.472,57
3K102M2DH5YC	100	950x800x980	480	65.670.000	2.905,75
3K152M2DH5YC	150	950x800x1120	665	85.470.000	3.781,86
3K202M2DH5YC	200	1400x1040x1280	870	100.375.000	4.441,37
3K252M2DH5YC	250	1400x1040x1280	920	110.385.000	4.884,29
3K322M2DH5YC	320	1400x1040x1280	1150	125.400.000	5.548,67
3K402M2DH5YC	400	1500x1150x1390	1360	150.535.000	6.660,84
3K562M2DH5YC	560	1500x1150x1390	1390	200.750.000	8.882,74

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu

Other specification is manufactured on requirement

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

The design can be changed without prior notice

■ NGUỒN 1 CHIỀU DC (MÁY NẠP ẮC QUY)

DC POWER TRANSFORMER, (BATTERY CHARGE)

Sử dụng cho việc nạp ắc quy trực tiếp hay vào các thiết bị điện 1 chiều. Các nhu cầu điện áp và dòng lớn hơn được sản xuất theo yêu cầu.

Possible to use for battery charging directly or to any DC electrical equipment. Other specification is manufactured on requirement.



Mã sản phẩm Code	Dòng tải Current (A)	Điện áp vào Input Voltage (V)	Điện áp ra Output Voltage (V)	Kích thước (mm) Dimension (Dài x Rộng x Cao)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
BC1815	15	220	DC 0V ~ 18V	290x220x180	7,0	2.260.000	100,00
BC1830	30	220	DC 0V ~ 18V	290x220x180	8,4	2.890.000	127,88
BC3630	30	220	DC 0V ~ 36V	400x260x235	13,2	3.510.000	155,31
BC5030	30	220	DC 2V ~ 50V	400x310x290	19,4	4.320.000	191,15

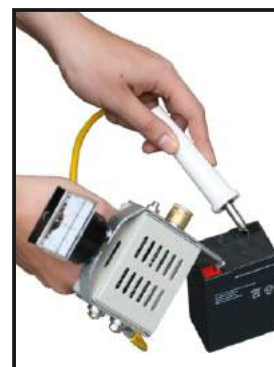
THIẾT BỊ KIỂM TRA ẮC QUY

BATTERY TESTING EQUIPMENT

Thiết bị kiểm tra ắc quy dễ sử dụng, chỉ một vài thao tác là có thể kiểm tra ngay được chất lượng bình ắc quy còn tốt hay đã kém.

Battery testing equipment: Easy to use. Easy to check battery's quality.

Mã sản phẩm Code	Giá (VNĐ)	Price (USD)
TBDAQ	705.000	31,20



BIẾN ÁP VÔ CẤP

VARIABLE TRANSFORMER

Sử dụng cho các nhu cầu thí nghiệm, các nhu cầu đặc biệt

Các nhu cầu dải điện áp khác tiêu chuẩn sản xuất theo yêu cầu

Use for laboratory or special requirement

Higher voltage range is manufactured on requirement

■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA/ 1 PHASE VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 220V Input 220V
- Điện áp ra 2V ~ 250V Output 2V ~ 250V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SD-255	5A	1,1	1.340.000	59,29
SD-2510	10A	2,2	2.130.000	94,25
SD-2515	15A	3,3	3.160.000	139,82
SD-2525	25A	5,5	5.300.000	234,51
SD-2537.5	37,5A	8,25	7.390.000	326,99
SD-2550	50A	11	10.680.000	472,57
SD-2575	75A	16,5	15.900.000	703,54
SD-25100	100A	22	20.930.000	926,11
SD-25150	150A	33	30.400.000	1.345,13
SD-25250	250A	55	49.984.000	2.211,68
SD-25300	300A	66	60.047.000	2.656,95
SD-25500	500A	110	99.969.000	4.423,41

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA/ 3 PHASES VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V Input 380V
- Điện áp ra 5V ~ 430V Output 5V ~ 430V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
S3-435	5A	3,3	4.867.000	215,35
S3-4310	10A	6,6	6.305.000	278,98
S3-4315	15A	9,9	9.400.000	415,93
S3-4325	25A	16,5	15.900.000	703,54
S3-4337.5	37,5A	24,7	21.700.000	960,18
S3-4350	50A	33	32.300.000	1.429,20
S3-4375	75A	49,5	56.600.000	2.504,42
S3-43100	100A	66	63.600.000	2.814,16
S3-43150	150A	99	110.000.000	4.867,26
S3-43250	250A	165	149.953.000	6.635,09
S3-43300	300A	198	180.031.000	7.965,97
S3-43500	500A	330	300.016.000	13.275,04

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement



BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC 3 PHA NGÂM DẦU

3 PHASES POWER TRANSFORMER OIL-FILLED TYPE

ĐẶC ĐIỂM - FEATURE

Lõi từ của Biến áp được chế tạo bằng những lá thép Silic có chiều cán định hướng chất lượng cao. Thép Silic sau khi được xẻ bằng sẽ được ghép lại với nhau, công nghệ mang tính đột phá của LiOA. Với công nghệ này các lá thép được ép chặt tạo ra các khe hở không khí nhỏ nhất. Vì vậy điểm vượt trội của Biến áp LiOA là tổn hao không tải thấp, giảm trọng lượng, độ ồn thấp và kết cấu vững chắc.

The cores are made by highquality oriented silicon sheets. After being cut and shaped, this core shall be wound by a breake-through technology of LiOA: Woundcore. With this technology silicon sheets are tightly pressed and minimise the air gap and no connection as per normal transformer. Therefore, LiOA transformer has outstanding features of low free-load loss, light weight, low noise and strong construction. Winding directly on the silicon core, DDP paper insulation, copper wire coated with enameled or paper make LiOA transformer operate at highest efficiency.



■ 6/ 0,4kV; 10/ 0,4kV; 22/ 0,4kV; Xyn 12 50Hz				
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D301M1YM1Y1	30&31,5	880x650x1050	71.779.000	3.418
3D501M1YM1Y1	50	1030x670x1050	90.059.000	4.289
3D751M1YM1Y1	75	1190x680x1290	104.879.000	4.994
3D102M1YM1Y1	100	1310x700x1470	113.038.000	5.383
3D162M1YM1Y1	160	1370x770x1530	129.915.000	6.186
3D182M1YM1Y1	180	1370x770x1530	146.164.000	6.960
3D252M1YM1Y1	250	1475x810x1615	186.683.000	8.890
3D322M1YM1Y1	320	1605x850x1665	225.291.000	10.728
3D402M1YM1Y1	400	1575x860x1765	263.138.000	12.530
3D562M1YM1Y1	560	1790x920x1870	301.583.000	14.361
3D632M1YM1Y1	630	1840x900x1860	311.853.000	14.850
3D752M1YM1Y1	750	1870x950x1870	331.343.000	15.778
3D802M1YM1Y1	800	1870x950x1870	353.461.000	16.831
3D103M1YM1Y1	1000	2025x1000x1950	423.257.000	20.155
3D123M1YM1Y1	1250	2030x1000x2160	499.446.000	23.783
3D153M1YM1Y1	1500	2150x1090x2240	580.004.000	27.619
3D163M1YM1Y1	1600	2260x1220x2270	586.598.000	27.933
3D203M1YM1Y1	2000	2380x1340x2530	702.695.000	33.462

■ 35/ 0,4kV, Yyn 12 50Hz				
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D301M3YM1Y1	30&31,5	900x670x1100	73.759.000	3.512
3D501M3YM1Y1	50	1050x680x1290	91.860.000	4.374
3D751M3YM1Y1	75	1220x700x1350	106.976.000	5.094
3D102M3YM1Y1	100	1480x720x1545	115.345.000	5.493
3D162M3YM1Y1	160	1500x820x1645	132.565.000	6.313
3D182M3YM1Y1	180	1500x820x1645	149.147.000	7.102
3D252M3YM1Y1	250	1605x840x1720	190.408.000	9.067
3D322M3YM1Y1	320	1705x880x1770	229.888.000	10.947
3D402M3YM1Y1	400	1705x870x1850	268.508.000	12.786
3D562M3YM1Y1	560	1895x900x1890	307.738.000	14.654
3D632M3YM1Y1	630	1945x900x1995	318.216.000	15.153
3D752M3YM1Y1	750	2025x980x1995	338.106.000	16.100
3D802M3YM1Y1	800	2025x980x1995	360.673.000	17.175
3D103M3YM1Y1	1000	2050x1000x2060	431.896.000	20.566
3D123M3YM1Y1	1250	2090x1030x2250	509.638.000	24.268
3D153M3YM1Y1	1500	2170x1120x2280	591.842.000	28.183
3D163M3YM1Y1	1600	2310x1330x2300	598.569.000	28.503
3D203M3YM1Y1	2000	2360x1350x2420	717.035.000	34.145

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước
The design can be changed without prior notice

CÁC CHỦNG LOẠI CHÍNH CÔNG TY SẢN XUẤT/ OUR MAIN TYPE

- Công suất 30kVA ~ 6300kVA

- Điện áp & tổ đấu dây

Capacity 30kVA ~ 6300kVA

Voltage & connection cabinet

- | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| ■ 6,3 & 10/0,4kV
Dyn; Yyn | ■ 22/0,4kV
Dyn; Yyn | ■ 35/0,4kV
Yyn; Dyn |
| ■ 6,3 & 10(22)/0,4kV
DYyn; DDyn | ■ 15(22)/0,4kV
DDyn | ■ 35(22)/0,4kV
YDyn |

■ 10(22)/0,4kV DY/yn-11-12

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (Dài x Rộng x Cao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D301H2TM1Y1	30&31,5	880x 650x1100	75.368.000	3.505
3D501H2TM1Y1	50	1030x670x1100	94.562.000	4.398
3D751H2TM1Y1	75	1190x680x1350	110.123.000	5.122
3D102H2TM1Y1	100	1310x700x1520	118.690.000	5.520
3D162H2TM1Y1	160	1370x770x1600	136.411.000	6.344
3D182H2TM1Y1	180	1370x770x1600	153.472.000	7.138
3D252H2TM1Y1	250	1475x810x1650	196.017.000	9.117
3D322H2TM1Y1	320	1605x850x1700	236.556.000	11.002
3D402H2TM1Y1	400	1575x920x1800	276.395.000	12.856
3D562H2TM1Y1	560	1790x920x1920	316.662.000	14.728
3D632H2TM1Y1	630	1840x900x1920	327.446.000	15.230
3D752H2TM1Y1	750	1870x950x1920	347.446.000	16.160
3D802H2TM1Y1	800	1870x950x1920	371.134.000	17.262
3D103H2TM1Y1	1000	2025x1000x2000	444.420.000	20.671
3D123H2TM1Y1	1250	2030x1000x2000	524.418.000	24.392
3D153H2TM1Y1	1500	2150x1090x2300	609.004.000	28.326
3D163H2TM1Y1	1600	2260x1220x2300	615.928.000	28.648
3D203H2TM1Y1	2000	2380x1340x2600	737.830.000	34.318

■ 35(22)/0,4kV -Y - D/yn-12-11

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (Dài x Rộng x Cao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D501H4NM1Y1	50	1050x680x1330	96.450.000	4.593
3D751H4NM1Y1	75	1220x700x1390	112.320.000	5.349
3D102H4NM1Y1	100	1480x720x1590	121.120.000	5.768
3D162H4NM1Y1	160	1500x820x1690	139.200.000	6.629
3D182H4NM1Y1	180	1500x820x1690	156.600.000	7.457
3D252H4NM1Y1	250	1605x840x1760	199.900.000	9.519
3D322H4NM1Y1	320	1705x880x1810	242.000.000	11.524
3D402H4NM1Y1	400	1705x870x1890	282.000.000	13.429
3D562H4NM1Y1	560	1895x900x1930	323.125.000	15.378
3D632H4NM1Y1	630	1945x900x2030	334.150.000	15.912
3D752H4NM1Y1	750	2025x980x2030	355.000.000	16.905
3D802H4NM1Y1	800	2025x980x2030	379.000.000	18.048
3D103H4NM1Y1	1000	2050x1000x2100	453.500.000	21.595
3D123H4NM1Y1	1250	2090x1030x2290	535.000.000	25.476
3D153H4NM1Y1	1500	2170x1120x2280	622.000.000	29.619
3D163H4NM1Y1	1600	2310x1330x2320	629.000.000	29.952
3D203H4NM1Y1	2000	2430x1360x2590	753.000.000	35.857

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu

Other specification is manufactured on requirement

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

The design can be changed without prior notice



MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI

STEP VOLTAGE REGULATOR

- Máy điều áp LiOA duy trì sự ổn định của lưới điện thông qua việc nâng lại điện áp bị sụt giảm trong quá trình truyền tải điện.
LiOA Step Voltage Regulator maintain the stabilization of the power network through stepping up the voltage lost during the power transmission.
- Máy điều áp LiOA điều chỉnh điện áp ngay trên mạng lưới trung thế đảm bảo điện áp trung thế trên từng vùng ổn định.
LiOA Step Voltage Regulator regulates medium voltage power line and ensure The stabilization of medium voltage to every remote areas.
- Nhờ tính năng trên của máy điều áp LiOA mà chúng ta giảm được
This outstanding features of LiOA Step Voltage Regulator, we can reduce
 - Thực trạng về hiện tượng điện áp liên tục thay đổi/ *The fact of voltage is always changing*
 - Tổn hao điện năng do sụt áp trong quá trình truyền tải điện/ *The loss of power due to reduced voltage during transmission*
 - Số lần ngắt điện để chỉnh điện áp/ *The frequency of power cut for power switchboard adjustment*
 - Chi phí vận hành mạng truyền tải điện/ *The costs for operating the power transmission network*



MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC TỰ ĐỘNG ỔN ĐỊNH ĐIỆN ÁP

AUTOMATIC STABILIZER POWER TRANSFORMER

22 ± 4x 5%/ 0.4kV

(Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)/ (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Trọng lượng/ Weight (kg)		Giá/ Price (VNĐ)	
		TL dầu/ Oil weight (kg)	Tổng TL/ Total weight (kg)	Cấp điện áp 22/0,4kV 22kV±4x2,5%	Cấp điện áp 35/0,4kV 35kV±4x2,5%
3B422C	400	720	2630	1.054.000.000	1.058.000.000
3B562C	560	810	2950	1.108.000.000	1.219.000.000
3B632C	630	890	3200	1.148.000.000	1.263.000.000
3B752C	750	940	3250	1.240.000.000	1.364.000.000
3B10022C	1000	1040	3980	1.450.000.000	1.595.000.000
3B12522C	1250	1150	4970	1.592.000.000	1.752.000.000
3B16022C	1600	1810	5380	1.702.000.000	1.873.000.000
3B20022C	2000	1930	7280	1.962.000.000	2.159.000.000
3B25022C	2500	2110	8330	2.183.000.000	2.402.000.000

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI 3 PHA TỰ NGÃU

3 PHASES STEP VOLTAGE REGULATOR

22 ± 4 x 2,5%/ 22kV

(Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)/ (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Dòng tải Load Current (A)	Trọng lượng/ Weight (kg)		Giá/Price (VNĐ)	
			TL dầu/ Oil weight (kg)	Tổng TL/ Total weight (kg)	Cấp điện áp 22/ 22kV 22kV±6x1.0%,-20x1.0% (22kV±5x1.18%,-17x1.18%)	Cấp điện áp 35/ 35kV 35kV 6x1.0%,-20x1.0% (35kV 5x1.18%,-17x1.18%)
3T20222T	4000	100	1200	4500	2.625.000.000	2.885.000.000
3T25222T	6000	150	1800	6000	2.740.000.000	3.014.000.000
3T32222T	9000	200	2500	8000	3.120.000.000	3.432.000.000
3T40222T	10000	250	2900	8700	3.215.000.000	3.538.000.000
3T56222T	11500	300	3500	9500	3.450.000.000	3.795.000.000
3T63222T	13500	350	4200	11000	4.358.000.000	4.794.000.000
3T75222T	16000	400	5000	12500	4.582.000.000	5.040.000.000

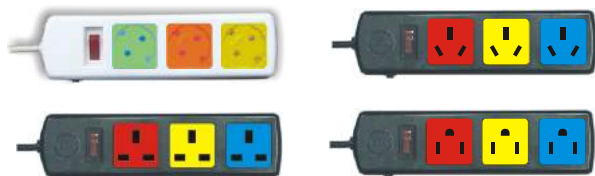
Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

Other specification is manufactured on requirement
The design can be changed without prior notice

Ổ CẮM KÉO DÀI

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT/FEATURES

- Tiếp xúc tốt/ *Good contact.*
 - Bảo vệ quá tải bằng CB (trừ Model TC và TS)/ *CB overload protection (except Model TC & TS)*
 - Mỗi ổ cắm mỗi màu/ *One color for each socket*
 - ➔ Tránh nhầm lẫn/ *Avoid confusion*
 - ➔ An toàn hơn!/ *Safer !*
 - Ổ Đa năng có nắp che an toàn/ *Universal extension socket with safety lid protection*
 - Ổ Đa năng cắm được hầu hết các loại phích cắm trên thế giới
Universal socket is suitable for almost all plugs in the world
- 
- Ổ an toàn 3 chân
tiêu chuẩn Châu Âu. (Schuko) 
 - Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Anh BS 
 - Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Úc 
 - Ổ an toàn 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ 
 - Ổ sạc USB 5V 1A - dùng sạc cho các thiết bị như Iphone, Ipad, các thiết bị của Samsung... 
- Đối với sản phẩm xuất khẩu thị trường Châu Âu, Anh, Úc, Trung Quốc, Mỹ, tất cả các ổ đều được dùng theo tiêu chuẩn khu vực đó.



EXTENSION SOCKETS

- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI CÔNG SUẤT LỚN
HIGH CAPACITY EXTENSION SOCKET



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG TRUNG TÂM - CÓ MẠCH CHỐNG SÉT ĐƯỜNG THÔNG TIN
POWER CENTRAL UNIVERSAL SOCKET FOR OFFICE - ANTI THUNDER CIRCUIT FOR DATA LINE



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG
COMMON EXTENSION SOCKET



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI, CẮM PHÍCH DẸT, PHÍCH TRÒN Ø4 VÀ Ø5
EXTENSION SOCKET FOR FLAT OR Ø4 & Ø5 ROUND PIN PLUG



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG
UNIVERSAL EXTENSION SOCKET



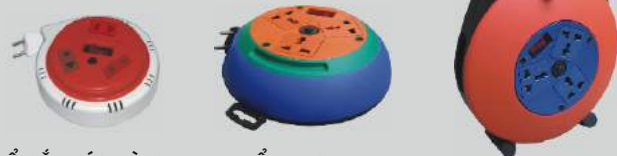
- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG KẾT HỢP
COMBINE UNIVERSAL EXTENSION SOCKET



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG XOAY - KIỂU DÁNG THỜI TRANG HIỆN ĐẠI
UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY CUỘN DÂY KÍN
HAND ROLLING EXTENSION SOCKET WITH TIGHT WIRE ROLLED



- ⚙️ Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY KIỂU RULO
RULEAU TYPE HAND ROLLING UP EXTENSION SOCKET



Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG TRUNG TÂM CÓ MẠCH CHỐNG SÉT ĐƯỜNG THÔNG TIN POWER CENTRAL UNIVERSAL SOCKET FOR OFFICE - WITH ANTI-THUNDER CIRCUIT FOR DATA LINE



- Ổ cắm đa năng có nắp che an toàn - Chống quá tải bằng CB.
- Các ổ cắm có các màu khác nhau giúp tránh nhầm lẫn. Các chỉ dẫn cụ thể, rõ ràng.
- 2 mạch chống xung (chống sét) cho 2 đường thông tin độc lập (điện thoại và Internet).
- Khoảng cách các ổ cắm đủ rộng đảm bảo cắm được các loại phích cắm bản rộng.
- Đặc biệt có 2 ổ cắm dành cho ADAPTER lớn.
- Cắm được hầu hết các loại phích cắm trên thế giới.

- Universal outlets with safety lid protection
- Multi color outlet to avoid confusion. Clear guide in detail
- 2 anti-thunder circuits for data lines (telephone and internet)
- Gaps between outlet is large enough for big plugs
- 2 special outlet for big adapter
- Universal outlet is suitable for almost all plugs in the world



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (USD)
6 OFFICE-3W	6	1	3m	3	541.000 23,94

Đóng gói/ packing 15 chiếc/ thùng (15 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (USD)
6 OFFICE-3	6	1	3m	3	541.000 23,94

Đóng gói/ packing 15 chiếc/ thùng (15 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (USD)
10 OFFICE-3W	10	1	3m	3	634.000 28,05

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (USD)
10 OFFICE-3	10	1	3m	3	634.000 28,05

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RỤT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM

TIÊU CHUẨN MỸ UL ☺; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ☺; TIÊU CHUẨN ANH UK ☺

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI CÔNG SUẤT LỚN SUPER SOCKET ★★★★★

Có nắp che an toàn - Công suất 3300w Max 15A 250V~

HIGH CAPACITY EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CAPACITY 3300W MAX 30A 250V~

Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn. Chi tiết đồng bên trong có thiết kế đặc biệt giúp cho việc cắm được các loại phích cắm tiêu chuẩn Mỹ, Nhật, Châu Âu Ø4, Ø5, luôn luôn chặt, tiếp xúc tốt. Các đầu nối dây của ổ cắm đều được vặn vít (không hàn). Thiết kế công tắc chìm sâu, đảm bảo an toàn tuyệt đối vì không thể vô tình làm tắt hay bật nguồn ngoài mong muốn.

CB overload protection. Safety lid protection. Inner copper part with special design makes Ø4 & Ø5 plug of EU, Japanese and US standard tight & well - contacted. Connectors are screwed (not welded). Sunk deep design of switch ensures absolute safety because of not turning on or off automatically out of desire



Ổ cắm
4 hai chấu super

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
4SS2.5-2	4	1	2,5m	2	234.000	10,35

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Ổ cắm
6 ba chấu super

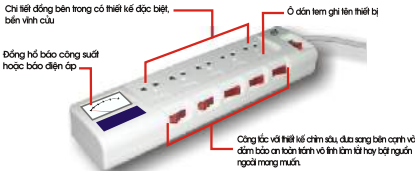
Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
6SS2.5-2	6	3	2,5m	2	303.000	13,41
6SS2.5-3	6	3	2,5m	3	366.000	16,19

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

LOẠI THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT CHO THIẾT BỊ NGHE NHÌN HI-END, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ BỆNH VIỆN ★★★★★

SPECIAL DESIGN FOR HI-END AUDIO, LABO AND HOSPITAL

CÓ ĐỒNG HỒ BÁO ĐIỆN ÁP HOẶC CÔNG SUẤT POWER OR VOLTAGE INDICATOR



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Đồng hồ báo Indicator	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
5OFSSA2.5-2	5	5	Ampe (A)	2,5m	2	468.000	20,71
5OFSSV2.5-2	5	5	Vol (V)	2,5m	2	468.000	20,71

5OFSSA2.5-3	5	5	Ampe (A)	2,5m	3	523.000	23,14
5OFSSV2.5-3	5	5	Vol (V)	2,5m	3	523.000	23,14

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



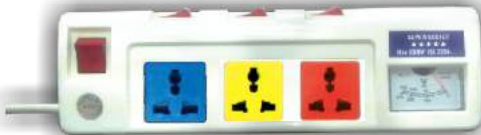
Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Đồng hồ báo Indicator	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
6OFSSA2.5-2	6	6	Ampe (A)	2,5m	2	466.000	20,62
6OFSSV2.5-2	6	6	Vol (V)	2,5m	2	466.000	20,62
6OFSSA2.5-3	6	6	Ampe (A)	2,5m	3	502.000	22,21
6OFSSV2.5-3	6	6	Vol (V)	2,5m	3	502.000	22,21

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Đồng hồ báo Indicator	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
4OFSSA2.5-2	4	4	Ampe (A)	2,5m	2	398.000	17,61
4OFSSV2.5-2	4	4	Vol (V)	2,5m	2	398.000	17,61
4OFSSA2.5-3	4	4	Ampe (A)	2,5m	3	438.000	19,38
4OFSSV2.5-3	4	4	Vol (V)	2,5m	3	438.000	19,38

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlet	Số công tắc No. of switch	Đồng hồ báo Indicator	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ) Price (VND)	Price (USD)
3OFSSA2.5-2	3	3	Ampe (A)	2,5m	2	371.000	16,42
3OFSSV2.5-2	3	3	Vol (V)	2,5m	2	371.000	16,42
3OFSSA2.5-3	3	3	Ampe (A)	2,5m	3	409.000	18,10
3OFSSV2.5-3	3	3	Vol (V)	2,5m	3	409.000	18,10

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RƯỢT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
 TIÊU CHUẨN MỸ UL ☺ ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ☺ ; TIÊU CHUẨN ANH UK ☺
 THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG

Công suất tối đa 1000w/250v~ Có phân biệt ổ cắm Ø4 và Ø5 để nâng cao tuổi thọ, tránh lỏng.

COMMON EXTENSION SOCKET - MAX CAPACITY 1000W/ 250V~

Identify the socket for Ø4 and Ø5 to avoid loosening, prolong service life

LOẠI TRỰC TIẾP KHÔNG CÓ CÔNG TẮC

NO SWITCH TYPE



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3TC3-2	3	3m	66.000	2,92

3TC5-2	3	5m	82.000	3,63
--------	---	----	--------	------

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4TC3-2	4	3m	67.000	2,96

4TC5-2	4	5m	87.000	3,85
--------	---	----	--------	------

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
5TC3-2	5	3m	78.000	3,45

5TC5-2	5	5m	97.000	4,29
--------	---	----	--------	------

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

Ổ CẮM 3 Ổ CÔNG SUẤT CAO - 3 MÉT - 3 LẦU



Chiều dài dây 3m
Dòng tải Max 16 A

Mã sản phẩm
Code

S3TC

Số ổ cắm
No. of socket

3

Chiều dài dây
Wire length

3m

Giá (VNĐ)

111.000

Price (USD)

4,91

Đóng gói 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



CÔNG SUẤT
CHỊU TẢI CHO
3 NỒI LỬU

LOẠI CÓ 1 CÔNG TẮC TỔNG

1 TOTAL SWITCH TYPE



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3TS3-2	3	3m	84.000	3,72

3TS5-2	3	5m	99.000	4,38
--------	---	----	--------	------

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of Socket	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4TS3-2	4	3m	85.000	3,76

4TS5-2	4	5m	101.000	4,47
--------	---	----	---------	------

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

■ Ổ CẮM KÉO DÀI PHỔ THÔNG, CÓ BẢO VỆ QUÁ TẢI BẰNG CB

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V~ Có phân biệt ổ cắm Ø4 và Ø5 để nâng cao tuổi thọ, tránh lỏng

COMMON EXTENSION SOCKET - CB PROTECTION- MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~

Identify the socket for Ø4 and Ø5 to avoid losing, prolong service life



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	-----------	-------------

3S3	3	1	3m	106.000	4,69
------------	---	---	----	----------------	-------------

3S5	3	1	5m	124.000	5,49
------------	---	---	----	----------------	-------------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	-----------	-------------

3S3W	3	1	3m	109.000	4,82
-------------	---	---	----	----------------	-------------

3S5W	3	1	5m	127.000	5,62
-------------	---	---	----	----------------	-------------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	-----------	-------------

4S3	4	1	3m	109.000	4,82
------------	---	---	----	----------------	-------------

4S5	4	1	5m	125.000	5,53
------------	---	---	----	----------------	-------------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	-----------	-------------

4S3W	4	1	3m	111.000	4,91
-------------	---	---	----	----------------	-------------

4S5W	4	1	5m	129.000	5,71
-------------	---	---	----	----------------	-------------

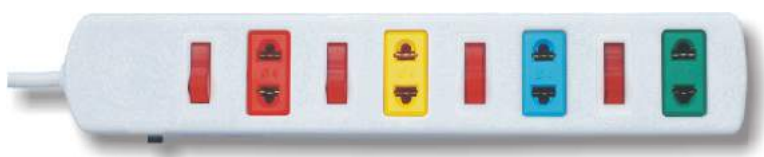
Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4SOF3	4	4	3m	166.000	7,35
4SOF5	4	4	5m	193.000	8,51

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4SOF3W	4	4	3m	178.000	7,88
4SOF5W	4	4	5m	198.000	8,76

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6S3	6	2	3m	147.000	6,50
6S5	6	2	5m	173.000	7,65

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6S3W	6	2	3m	174.000	7,70
6S5W	6	2	5m	184.000	8,14

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

■ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn
UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

3D32N	3	1	3m	2	129.000	5,71
-------	---	---	----	---	---------	------

3D52N	3	1	5m	2	151.000	6,68
-------	---	---	----	---	---------	------

3D33N	3	1	3m	3	175.000	7,74
-------	---	---	----	---	---------	------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

3D32WN	3	1	3m	2	135.000	5,97
--------	---	---	----	---	---------	------

3D52WN	3	1	5m	2	158.000	6,99
--------	---	---	----	---	---------	------

3D33WN	3	1	3m	3	181.000	8,01
--------	---	---	----	---	---------	------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

4D32N	4	1	3m	2	145.000	6,42
-------	---	---	----	---	---------	------

4D52N	4	1	5m	2	169.000	7,48
-------	---	---	----	---	---------	------

4D33N	4	1	3m	3	184.000	8,14
-------	---	---	----	---	---------	------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

4D32WN	4	1	3m	2	149.000	6,59
--------	---	---	----	---	---------	------

4D52WN	4	1	5m	2	183.000	8,10
--------	---	---	----	---	---------	------

4D33WN	4	1	3m	3	194.000	8,58
--------	---	---	----	---	---------	------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

4DOF32N	4	4	3m	2	189.000	8,36
---------	---	---	----	---	---------	------

4DOF52N	4	4	5m	2	236.000	10,44
---------	---	---	----	---	---------	-------

4DOF33N	4	4	3m	3	236.000	10,44
---------	---	---	----	---	---------	-------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

4DOF32WN	4	4	3m	2	196.000	8,67
----------	---	---	----	---	---------	------

4DOF52WN	4	4	5m	2	246.000	10,88
----------	---	---	----	---	---------	-------

4DOF33WN	4	4	3m	3	258.000	11,42
----------	---	---	----	---	---------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

6D32N	6	2	3m	2	195.000	8,63
-------	---	---	----	---	---------	------

6D52N	6	2	5m	2	245.000	10,84
-------	---	---	----	---	---------	-------

6D33N	6	2	3m	3	245.000	10,84
-------	---	---	----	---	---------	-------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
---------------------	----------------------------	------------------------------	------------------------------	---------------------------	-----------	-------------

6D32WN	6	2	3m	2	206.000	9,12
--------	---	---	----	---	---------	------

6D52WN	6	2	5m	2	250.000	11,06
--------	---	---	----	---	---------	-------

6D33WN	6	2	3m	3	250.000	11,06
--------	---	---	----	---	---------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng

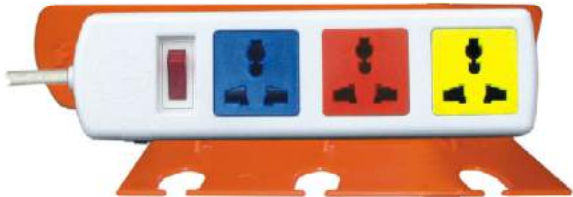
THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

LOẠI CÓ THÊM GÁ ĐỠ Ổ CẮM KÉO DÀI 3 ĐA NĂNG VÀ ĐỠ CÁC ĐẦU PHÍCH DÂY NGUỒN

Ổ cắm được gắn trên tường tránh ngập nước - an toàn, gọn gàng.
Đầu dây nguồn của các thiết bị được rút ra đều được gắn ngay ngắn chắc chắn, gọn gàng.



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D12NG	3	1	1m	2	118.000	5,22



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D12NWG	3	1	1m	2	127.000	5,62

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng

LOẠI CÓ THÊM GÁ ĐỠ Ổ CẮM KÉO DÀI 6 ĐA NĂNG VÀ ĐỠ CÁC ĐẦU PHÍCH DÂY NGUỒN

Ổ cắm được gắn trên tường tránh ngập nước - an toàn, gọn gàng.
Đầu dây nguồn của các thiết bị được rút ra đều được gắn ngay ngắn chắc chắn, gọn gàng.



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D12NG	6	2	1m	2	187.000	8,27



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D12NWG	6	2	1m	2	196.000	8,67

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DOF32N	6	6	3m	2	240.000	10,62
6DOF33N	6	6	3m	3	298.000	13,19



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DOF32WN	6	6	3m	2	252.000	11,15
6DOF33WN	6	6	3m	3	311.000	13,76

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8D32N	8	1	3m	2	212.000	9,38
8D52N	8	1	5m	2	268.000	11,86
8D33N	8	1	3m	3	268.000	11,86



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8D32WN	8	1	3m	2	216.000	9,56
8D52WN	8	1	5m	2	274.000	12,12
8D33WN	8	1	3m	3	274.000	12,12

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

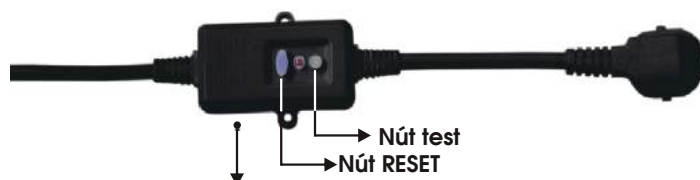
ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM

TIÊU CHUẨN MỸ UL ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT CHO Ổ CẮM KÉO DÀI ANTI-ELECTRIC SHOCK EQUIPMENT

CÁC LOẠI Ổ CẮM ĐƯỢC LẮP THÊM THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT
GIÁ HƯỚNG DẪN + 190.000 VND
MÃ SẢN PHẨM ĐƯỢC GẮN THÊM CHỮ CG
VÍ DỤ: 8D32N-CG

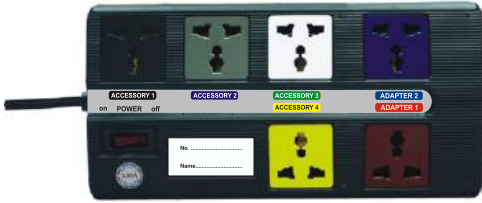


Mạch điện tử và rơ le công suất 16A được gắn ngay đầu phích cắm để phát hiện dòng rò quá 15mA thì cắt nguồn điện cấp cho các ổ cắm. Đảm bảo an toàn tuyệt đối.



■ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG SUPER

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn
UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION
MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D-S3-2	6	1	3m	2	226.000	10,00
6D-S3-3	6	1	3m	3	282.000	12,48

Đóng gói/ packing 20 chiếc/ thùng (20 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
10D-S3-2	10	1	3m	2	306.000	13,54
10D-S3-3	10	1	3m	3	342.000	15,13

Đóng gói/ packing 15 chiếc/ thùng (15 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng

■ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG KẾT HỢP

Công suất tối đa 2200W Max 10A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB
COMBINE UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION
MAX CAPACITY 2200W 10A 250V~



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
2D2S32	4	1	3m	121.000	5,35
2D2S52	4	1	5m	145.000	6,42

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D3S32	6	1	3m	136.000	6,02
3D3S52	6	1	5m	158.000	6,99

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D6S32	10	1	3m	187.000	8,27
4D6S52	10	1	5m	213.000	9,42

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM
TIÊU CHUẨN MỸ UL ; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU ; TIÊU CHUẨN ANH UK
THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

■ Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG CÔNG TẮC 2 CỰC

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn
UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3DN2.32N	3	1	3m	2	139.000	6,15

3DN2.52N	3	1	5m	2	164.000	7,26
----------	---	---	----	---	---------	------

3DN2.33N	3	1	3m	3	186.000	8,23
----------	---	---	----	---	---------	------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3DN2.32WN	3	1	3m	2	147.000	6,50

3DN2.52WN	3	1	5m	2	172.000	7,61
-----------	---	---	----	---	---------	------

3DN2.33WN	3	1	3m	3	193.000	8,54
-----------	---	---	----	---	---------	------

Dòng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4DN2.32N	4	1	3m	2	152.000	6,73

4DN2.52N	4	1	5m	2	179.000	7,92
----------	---	---	----	---	---------	------

4DN2.33N	4	1	3m	3	193.000	8,54
----------	---	---	----	---	---------	------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4DN2.32WN	4	1	3m	2	159.000	7,04

4DN2.52WN	4	1	5m	2	193.000	8,54
-----------	---	---	----	---	---------	------

4DN2.33WN	4	1	3m	3	199.000	8,81
-----------	---	---	----	---	---------	------

Dòng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DN2.32N	6	2	3m	2	203.000	8,98

6DN2.52N	6	2	5m	2	253.000	11,19
----------	---	---	----	---	---------	-------

6DN2.33N	6	2	3m	3	253.000	11,19
----------	---	---	----	---	---------	-------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6DN2.32WN	6	2	3m	2	211.000	9,34

6DN2.52WN	6	2	5m	2	259.000	11,46
-----------	---	---	----	---	---------	-------

6DN2.33WN	6	2	3m	3	259.000	11,46
-----------	---	---	----	---	---------	-------

Dòng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM

TIÊU CHUẨN MỸ UL, TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU, TIÊU CHUẨN ANH UK

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐẢ NĂNG XOAY

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

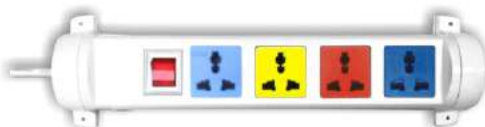
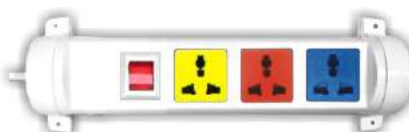
Kiểu dáng thời trang hiện đại

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V
Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

- SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION

- MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!
NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

LẮP VÀ XOAY THEO Ý MUỐN - TIỆN NGHI HƠN
CÔNG TẮC NGUỒN CẮT 2 DÂY AN TOÀN HƠN



Dễ dàng bắt lên tường, gắn chặt dưới sàn,
mặt bàn, có thể xoay ổ theo ý muốn,
giúp việc cắm phích được thuận tiện.

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32N2X	3	1	3m	2	159.000	7,04
3D52N2X	3	1	5m	2	179.000	7,92
3D33N2X	3	1	3m	3	193.000	8,54

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32WN2X	3	1	3m	2	176.000	7,79
3D52WN2X	3	1	5m	2	194.000	8,58
3D33WN2X	3	1	3m	3	201.000	8,89

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D32N2X	4	1	3m	2	181.000	8,01
4D52N2X	4	1	5m	2	199.000	8,81
4D33N2X	4	1	3m	3	205.000	9,07

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D32WN2X	4	1	3m	2	196.000	8,67
4D52WN2X	4	1	5m	2	212.000	9,38
4D33WN2X	4	1	3m	3	221.000	9,78

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D32N2X	6	1	3m	2	248.000	10,97
6D52N2X	6	1	5m	2	268.000	11,86
6D33N2X	6	1	3m	3	273.000	12,08

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D32WN2X	6	1	3m	2	263.000	11,64
6D52WN2X	6	1	5m	2	281.000	12,43
6D33WN2X	6	1	3m	3	291.000	12,88

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM

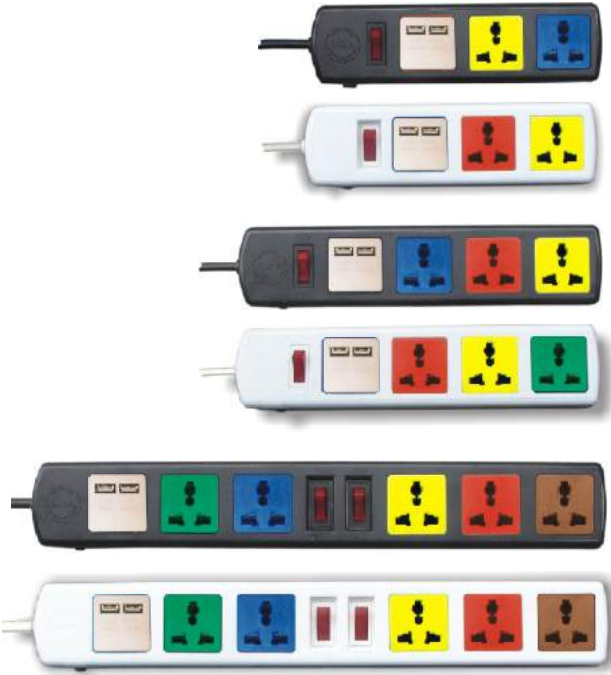
TIÊU CHUẨN MỸ UL; TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU; TIÊU CHUẨN ANH UK

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG CÓ CỔNG SẠC USB 5V - 1A

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W - 3300W 10A - 16A 250V~



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32NUSB	3	1	3m	2	321.000	14,20

3D32WNUSB	3	1	3m	2	329.000	14,56
-----------	---	---	----	---	---------	-------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4D32NUSB	4	1	3m	2	334.000	14,78

4D32WNUSB	4	1	3m	2	342.000	15,13
-----------	---	---	----	---	---------	-------

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6D32N USB	6	2	3m	2	369.000	16,33

6D32WNUSB	6	2	3m	2	371.000	16,42
-----------	---	---	----	---	---------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐA NĂNG XOAY CÓ CỔNG SẠC USB 5V - 1A

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET

Kiểu dáng thời trang hiện đại

Công suất tối đa 2200W - 3300W Max 10A - 16A 250V ~ Có bảo vệ quá tải bằng CB - Có nắp che an toàn

UNIVERSAL ROTATING EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION - MAX CAPACITY 2200W-3300W 10A - 16A 250V~

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D32N2XUSB	3	1	3m	2	343.000	15,18

3D32WN2XUSB	3	1	3m	2	345.000	15,27
-------------	---	---	----	---	---------	-------

4D32N2XUSB	4	1	3m	2	347.000	15,35
------------	---	---	----	---	---------	-------

4D32WN2XUSB	4	1	3m	2	352.000	15,58
-------------	---	---	----	---	---------	-------

6D32N2XUSB	6	1	3m	2	361.000	15,97
------------	---	---	----	---	---------	-------

6D32WN2XUSB	6	1	3m	2	372.000	16,46
-------------	---	---	----	---	---------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS

• Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

THIẾT KẾ MỚI - MỖI Ổ CẮM 1 MÀU - TRÁNH NHẦM LẪN, AN TOÀN HƠN!

NEW DESIGN - MULTICOLOR - NO CONFUSION AND SAFER!

25

ĐỐI VỚI LOẠI DÂY 3 RUỘT DẪN CÓ 3 LOẠI ĐẦU PHÍCH CẮM

TIÊU CHUẨN MỸ UL

TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

TIÊU CHUẨN ANH UK

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

■ **Ổ CẮM KÉO DÀI TIÊU CHUẨN MỸ - NHẬT/ EXTENSION SOCKET US, JAPAN STANDARD**
Công suất tối đa Max 15A, model có 2 cổng sạc USB 5V - 1A
Max capacity 15A, model with two USB charging socket

Công tắc nguồn
được thiết kế nhằm
tránh vô tình tắt bật



*Power switch is designed to
void accidentally turn on/off*

Nắp che ổ kiểu xoay
để đóng mở khi
sử dụng > An toàn



*Lid with rotate type to
open/close when using > safety*

Loại 2 có cổng sạc
USB 5V - 1A



Type 2 USB charging port 5V-1A



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Màu Color	Giá (VNĐ)	Price (USD)
4UBC	4	1	3m	3	Đen (Black)	415.000	18,36

4UBCW	4	1	3m	3	Trắng (White)	417.000	18,45
--------------	---	---	----	---	---------------	----------------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Màu Color	Giá (VNĐ)	Price (USD)
6U	6	1	3m	3	Đen (Black)	198.000	8,76

6UW	6	1	3m	3	Trắng (White)	201.000	8,89
------------	---	---	----	---	---------------	----------------	------



6UC	6	1	3m	3	Đen (Black)	206.000	9,12
------------	---	---	----	---	-------------	----------------	------

6UCW	6	1	3m	3	Trắng (White)	213.000	9,42
-------------	---	---	----	---	---------------	----------------	------



6UBC	6	1	3m	3	Đen (Black)	423.000	18,72
-------------	---	---	----	---	-------------	----------------	-------

6UBCW	6	1	3m	3	Trắng (White)	423.000	18,72
--------------	---	---	----	---	---------------	----------------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Màu Color	Giá (VNĐ)	Price (USD)
8UC	8	1	3m	3	Đen (Black)	226.000	10,00

8UCW	8	1	3m	3	Trắng (White)	231.000	10,22
-------------	---	---	----	---	---------------	----------------	-------

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

■ CÁP NỐI DÀI EXTENSION CABLE



Mã sản phẩm Code	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)	Đóng gói Packing chiếc/thùng pieces/box
C3-2-10A	3m	2	10A	79.000	3,50	
C5-2-10A	5m	2	10A	112.000	4,96	25
C10-2-10A	10m	2	10A	189.000	8,36	25
C15-2-10A	15m	2	10A	264.000	11,68	20
C3-2-15A	3m	2	15A	109.000	4,82	25
C5-2-15A	5m	2	15A	158.000	6,99	20
C10-2-15A	10m	2	15A	258.000	11,42	20
C15-2-15A	15m	2	15A	378.000	16,73	15



Ổ CẮM CÔNG TRƯỜNG ĐA NĂNG

S2TH5-2	5m	2	15A	169.000	7,48	
S2TH10-2	10m	2	15A	298.000	13,19	
S2TH15-2	15m	2	15A	387.000	17,12	



CÁP CÔNG TRƯỜNG

CCT10-2-15A	10m	2	15A	358.000	15,84	12
CCT15-2-15A	15m	2	15A	518.000	22,92	10



LOẠI QUAY TAY - KHÔNG CHÂN

Mã sản phẩm Code	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)	Đóng gói Packing chiếc/thùng pieces/box
QTX5015	50m	2	15A	1.770.000	78,32	1

■ Ổ CẮM Kéo DÀI QUAY TAY - CUỘN DÂY KÍN HAND ROLLING EXTENSION SOCKET WITH TIGHT WIRE ROLLED



Kiểu Đĩa Bay Mini MINI U.F.O. TYPE

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)
OQMN3-3	3	1	3m	2	10A	151.000	6,68

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

Kiểu Đĩa Bay U.F.O. TYPE

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DB32-15A	3 ; 6	1	3m	2	15A	198.000	8,76
DB33-13A	3	1	3m	3(kiểu phích UK)	13A	210.000	9,29
DB52-10A	3 ; 6	1	5m	2	10A	188.000	8,32
DB53-10A	3	1	5m	3	10A	254.000	11,24
DB10-2-10A	3 ; 6	1	10m	2	10A	251.000	11,11

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ
- Sản xuất theo đơn đặt hàng
- Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ đa năng
- Loại có 6 nhân ổ hai đầu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

Kiểu XÁCH TAY PORTABLE TYPE



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)
XTD10-2-10A	3 ; 6	1	10m	2	10A	333.000	14,73
XTD10-2-15A	3 ; 6	1	10m	2	15A	399.000	17,65
XTD10-3-10A	3	1	10m	3	10A	468.000	20,71
XTD5-2-15A	3 ; 6	1	5m	2	15A	332.000	14,69
XTD10-3-15A	3	1	10m	3	15A	498.000	22,04
XTD10-3-13A	3	1	10m	3 (kiểu phích UK)	13A	532.000	23,54

Đóng gói/ packing 10 chiếc/ thùng (10 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

• Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ đa năng

Loại có 6 nhân ổ hai chấu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

Ổ CẮM KÉO DÀI QUAY TAY KIỂU RULO

Có bảo vệ quá tải bằng CB - Ổ đa năng có nắp che an toàn

RULEAU TYPE EXTENSION SOCKET - SAFETY LID PROTECTION - CB PROTECTION



Loại Phổ Thông COMMON TYPE

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN20-2-10A	3 ; 6	1	20m	2	10A	729.000	32,26
QN20-2-15A	3 ; 6	1	20m	2	15A	737.000	32,61
QN20-3-10A	3	1	20m	3	10A	863.000	38,19
QN20-3-15A	3	1	20m	3	15A	999.000	44,20
QN20-3-13A	3	1	20m	3 (kiểu phích UK)	13A	999.000	44,20

Đóng gói/ packing 8 chiếc/ thùng (8 pieces/box)

• Mã sản phẩm trên là ổ cắm có 3 nhân ổ đa năng

Loại có 6 nhân ổ hai chấu mã sản phẩm sẽ thêm chữ S

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Số lõi dây No. of core	Công suất Capacity	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QT30-2-10A	3 ; 6	1	30m	2	10A	1.080.000	47,79
QT30-2-15A	3 ; 6	1	30m	2	15A	1.230.000	54,42
QT30-3-10A	3	1	30m	3	10A	1.460.000	64,60
QT30-3-15A	3	1	30m	3	15A	1.693.000	74,91
QT50-2-15A	3 ; 6	1	50m	2	15A	1.918.000	84,87

Loại Dùng Cho Công Trường FOR ROADWORKS

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Loại dây Wire kind	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QT2025	3 ; 6	1	20m	2 x 2,5mm ²	1.440.000	63,72
QT3025	3 ; 6	1	30m	2 x 2,5mm ²	1.974.000	87,35

Đóng gói/ packing 4 chiếc/ thùng (4 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS
- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ

Sản xuất theo đơn đặt hàng



Đối với loại dây 3 ruột dẫn có 3 loại đầu phích cắm

Tiêu chuẩn Mỹ UL; Tiêu chuẩn Châu Âu CE; Tiêu chuẩn Anh UK

THERE ARE 3 PLUG TYPES FOR 3 CORES WIRE US STANDARD, EU STANDARD, UK STANDARD

LOẠI CHỐNG XOẮN DÂY

ANTI-TWIST TYPE



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of outlets	Số công tắc No. of switch	Chiều dài dây Wire length	Loại dây Wire kind	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QTX2025	3 ; 6	1	20m	2 x 2,5mm ²	1.774.000	78,50
QTX3025	3 ; 6	1	30m	3 x 2,5mm ²	2.390.000	105,75

Đóng gói/ packing 1 chiếc/ thùng (1 pieces/box)

- Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Châu Âu Schuko 
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Mỹ 
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Anh - BS 
 - Ổ 3 chân - tiêu chuẩn Úc, TQ 
- Sản xuất theo đơn đặt hàng



CUỘN DÂY VÀ Ổ CẮM 3 PHA 4 DÂY

3 PHASES 4 WIRES EXTENSION SOCKET



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of socket	Chiều dài dây Wire length	Loại dây Wire type	Dòng tải tối đa Current max	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN3P16CU-10	1	10m	3x1,5+1x1x10m	16A	962.000	42,57
QT3P16CU-15	1	15m	3x1,5+1x1x15m	16A	1.390.000	61,50
QT3P16CU-20	1	20m	3x1,5+1x1x20m	16A	1.580.000	69,91
QT3P25CU-15	1	15m	3x2,5+1x1,5x15m	25A	1.850.000	81,86
QT3P25CU-20	1	20m	3x2,5+1x1,5x20m	25A	2.280.000	100,88

Đóng gói 1 chiếc/ hộp (1 pieces/box)

CUỘN DÂY VÀ Ổ CẮM 1 PHA 3 DÂY

1 PHASES 3 WIRES EXTENSION SOCKET



Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of socket	Chiều dài dây Wire length	Loại dây Wire type	Dòng tải tối đa Current max	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN1P16CU-10	1	10m	2x1,5+1x1x10m	16A	784.000	34,69
QN1P16CU-15	1	15m	2x1,5+1x1x15m	16A	1.010.000	44,69
QT1P16CU-20	1	20m	2x1,5+1x1x20m	16A	1.280.000	56,64
QT1P16CU-25	1	25m	2x1,5+1x1x25m	16A	1.490.000	65,93

Đóng gói 1 chiếc/ hộp (1 pieces/box)

Mã sản phẩm Code	Số ổ cắm No. of socket	Chiều dài dây Wire length	Loại dây Wire type	Dòng tải tối đa Current max	Giá (VNĐ)	Price (USD)
QN1P25CU-10	1	10m	2x2,5+1x1,5x10m	25A	1.090.000	48,23
QN1P25CU-15	1	15m	2x2,5+1x1,5x15m	25A	1.430.000	63,27
QT1P25CU-20	1	20m	2x2,5+1x1,5x20m	25A	1.840.000	81,42
QT1P25CU-25	1	25m	2x2,5+1x1,5x25m	25A	2.150.000	95,13

Đóng gói 1 chiếc/ hộp (1 pieces/box)



EU 2Ø4

Phích cắm tròn Ø4
Ø4, round pin plug
Giá/ 6.400 (VNĐ)
Price/ 0,28(USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



EU 2Ø5

Phích cắm tròn Ø5
Ø5, round pin plug
Giá/ 6.900 (VNĐ)
Price/ 0,31 (USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



EU 2D

Phích cắm dẹt
Flat pin plug
Giá/ 7.000 (VNĐ)
Price/ 0,33(USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



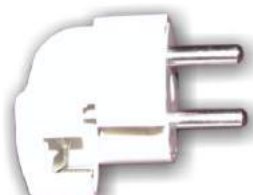
PNTD

Phích cắm nổi tròn sang phích dẹt
Flat adapter with 2 round Ø4 pin plug
Giá/ 10.800 (VNĐ)
Price/ 0,48(USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



EU 2TD

Phích cắm nổi âm cho phích
tròn Ø4, phích tròn Ø5 và phích dẹt
Female for Ø4, Ø5 round & flat pin
Giá/ 13.000 (VNĐ)
Price/ 0,57 (USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



EU RØ5

Phích cắm tiêu chuẩn châu Âu Ø5
có cực nối đất
Ø5, European standard plug with neutral pole
Giá/ 17.600 (VNĐ)
Price/ 0,78 (USD)
Đóng gói 120 chiếc/ thùng
Packing 120 pieces/box



PUK

Phích cắm tiêu chuẩn châu Âu
kiểu Anh kèm cầu chì 13A bên trong.
European standard plug
BS type with 13A fuse inside
Giá/ 35.000 (VNĐ)
Price/ 1,55(USD)
Đóng gói 100 chiếc/ thùng
Packing 100 pieces/box



PUKR

Phích cắm tiêu chuẩn châu Âu
kiểu Anh chân cắm tròn
European standard plug
Giá/ 26.500 (VNĐ)
Price/ 1,17 (USD)
Đóng gói 80 chiếc/ thùng
Packing 80 pieces/box



ONCØ4

Ổ cắm nổi đa năng
chân cắm tròn Ø4
Universal adapter with 2 round Ø4 pin plug
Giá/ 18.000 (VNĐ)
Price/ 0,82 (USD)
Đóng gói 180 chiếc/ thùng
Packing 180 pieces/box



ONCØ5

Ổ cắm nổi đa năng
chân cắm tròn Ø5
Universal adapter with 2 round Ø5 pin plug
Giá/ 18.000 (VNĐ)
Price/ 0,82 (USD)
Đóng gói 180 chiếc/ thùng
Packing 180 pieces/box



ONCD

Ổ cắm nổi đa năng
chân cắm dẹt
Universal adapter with 2 flat pin plug
Giá/ 18.000 (VNĐ)
Price/ 0,82 (USD)
Đóng gói 180 chiếc/ thùng
Packing 180 pieces/box



CQN10A

Công tắc kiểu quả nót 10A - 250V
Oval switch 10A - 250V
Giá/ 13.000 (VNĐ)
Price/ 0,59 (USD)
Đóng gói 200 chiếc/ thùng
Packing 200 pieces/box



ON3NC4

Ổ cắm nổi chia 3 ngã
chân cắm tròn Ø4
Triple outlets adapter, round Ø4 pin plug
Giá/ 21.000 (VNĐ)
Price/ 0,92(USD)
Đóng gói 50 chiếc/ thùng
Packing 50 pieces/box



ON3NC5

Ổ cắm nổi chia 3 ngã
chân cắm tròn Ø5
Triple outlets adapter, round Ø5 pin plug
Giá/ 23.000 (VNĐ)
Price/ 1,01(USD)
Đóng gói 50 chiếc/ thùng
Packing 50 pieces/box



ON3NCD

Ổ cắm nổi chia 3 ngã
chân cắm dẹt
Triple outlets adapter, flat pin plug
Giá/ 23.000 (VNĐ)
Price/ 1,01 (USD)
Đóng gói 50 chiếc/ thùng
Packing 50 pieces/box



OC1USB

Ổ cắm nổi chuẩn Mỹ với sạc USB
USA standard adapter
with USB charge
Max 250V 15A 50/60Hz
USB 5V 1A
Giá/ 193.000 (VNĐ)
Price/ 8,54 (USD)

■ BỘ ĐỔI NỐI ĐA NĂNG DU LỊCH

TRAVELED UNIVERSAL PLUG ADAPTER



Phích cắm nối
đổi tròn ra dẹt



Ổ nối đa năng chân dẹt



Có thể xoay chéo



Nắp che mặt
kiểu Anh



Nắp che mặt
kiểu Úc, Trung Quốc

BDNDL

Bộ đổi nối đa năng Du lịch

Traveled Universal plug adapter

Giá/ 106.000 (VNĐ)

Price/ 4,67 (USD)

Đóng gói 20 chiếc/ hộp

Packing 20 pieces/box

DÙNG TẠI CÁC NƯỚC CÓ DỮ DẠNG Ổ CẮM TIÊU CHUẨN NHẬT, MỸ



Chỉ cần dùng 1 ổ cắm nối đa năng
chân cắm dẹt, có thể xoay sang chéo.



DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU



Phích cắm đổi tròn ra dẹt

Phích cắm đổi tròn ra dẹt
+ ổ đa năng chân dẹt



DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN ANH

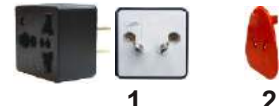


Phích cắm đổi tròn ra dẹt
+ nắp che mặt kiểu Anh

Phích cắm đổi tròn ra dẹt
+ ổ đa năng chân dẹt
có thể xoay chéo
+ nắp che mặt kiểu Anh

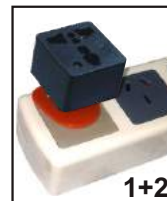


DÙNG TẠI CÁC NƯỚC Ổ CẮM TIÊU CHUẨN ÚC, TQ



Phích cắm đổi tròn ra dẹt
+ nắp che mặt kiểu Úc, TQ

Phích cắm đổi tròn ra dẹt
+ ổ đa năng chân dẹt
có thể xoay chéo
+ nắp che mặt kiểu Úc, TQ



■ TRẠM SẠC THÔNG MINH SMART CHARGING STATION

- Điện áp vào
- Công suất cực đại
- Thông số vào cổng USB
- Thông số cổng USB ra

AC 100V - 240V
1250W (125V/10A)
AC 100V - 240V, 50/60Hz 1.0A Max
DC 5V $\equiv$ 2.4A*5, 40W/8A Max

- Voltage Compatibility
- Maximum power rating
- USB port input
- USB port output

AC 100V - 240V
1250W (125V/10A)
AC 100V - 240V, 50/60Hz 1.0A Max
DC 5V $\equiv$ 2.4A*5, 40W/8A Max

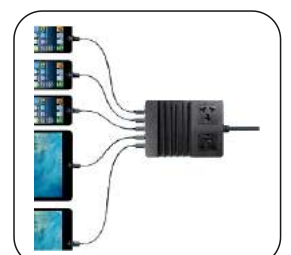


Màu sắc/ Color Đen/ Black,
Trắng/ White

Mã sản phẩm/ 2D22N5USB (đen)
Product code 2D22WN5USB (trắng)

Giá 345.000 VND

Price 16,05 USD



■ ĐUI ĐÈN

LAMP HOLDER



DDXW

Đui đèn E27 xoay
màu trắng

Lamp holder (white)

Giá 7.900 (VNĐ)

Price 0,35 (USD)

Đóng gói 80 chiếc/ thùng
Packing 80 pieces/box



DDXB

Đui đèn E27 xoay
màu đen

Lamp holder (black)

Giá 7.900 (VNĐ)

Price 0,35 (USD)

Đóng gói 80 chiếc/ thùng
Packing 80 pieces/box



DDCP

Đui đèn E27
liền phích cắm

Lamp holder with plug

Giá 8.000 (VNĐ)

Price 0,40(USD)

Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DDX45

Đui đèn E27 chéo 45°

Lamp holder (45°)

Giá 10.600 (VNĐ)

Price 0,47 (USD)

Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DDX90

Đui đèn E27
vuông góc 90° 4A-250V

Lamp holder (90°)

Giá 10.600 (VNĐ)

Price 0,47 (USD)

Đóng gói 40 chiếc/ thùng
Packing 40 pieces/box



DD1-3

Đui đèn chia 3 đầu E27

1 to 3 E27 Lamp holder

Giá 50.000 (VNĐ)

Price 2,19 USD

■ CUỘN BIẾN DÒNG

CURRENT TRANSFORMER



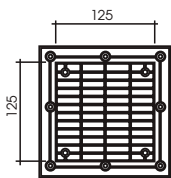
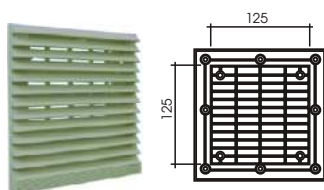
Mã SP/ Code	Diễn giải/Description	Đóng gói/ Packing	Giá(VNĐ)	Price(USD)
Li5-300	5VA - 300A (300/5)	1/20	103.000	4,56
Li5-150	5VA - 150A (150/5)		103.000	4,56
Li5-100	5VA - 100A (100/5)		103.000	4,56



Mã SP/ Code	Diễn giải/Description	Đóng gói/ Packing	Giá(VNĐ)	Price(USD)
Li15-400	15VA - 400A (400/5)	10/30	125.000	5,53
Li15-300	15VA - 300A (300/5)		125.000	5,53
Li15-150	15VA - 150A (150/5)		109.000	4,82
Li15-100	15VA - 100A (100/5)		109.000	4,82

■ CỬA ĐỔI LƯU KHÍ CHO TỦ ĐIỆN

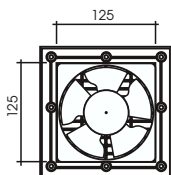
DOOR CONVECTION FOR FLUSH MOUNTED ENCLOSURE



Mã SP/ Code	Diễn giải/Description	Giá(VNĐ)	Price(USD)
LLTD 01	- Lưới lọc gió tủ điện Kích thước lắp đặt 125 x 125 - Có thể tháo lưới lọc ra làm sạch dễ dàng	77.000	3,31



Loại lắp với quạt



Mã SP/ Code	Diễn giải/Description	Giá(VNĐ)	Price(USD)
LLTDQ	- Lưới lọc gió tủ điện Kích thước lắp đặt 125 x 125 - Lắp với quạt 220V - 23W - Có thể tháo lưới lọc ra làm sạch dễ dàng	193.000	8,51

THIẾT BỊ ĐIỆN XÂY DỰNG - ELECTRICAL ACCESSORIES

Kiểu dáng mẫu mã phong phú

ĐƯỜNG NÉT TRAU CHUỐT TINH XẢO

VẬT LIỆU CÁCH ĐIỆN VÀ DẪN ĐIỆN NHẬP KHẨU

TỪ CÁC NHÀ SẢN XUẤT CHUYÊN NGÀNH HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

PLENTIFULNESS AND MODEL SOPHISTICATED DESIGN

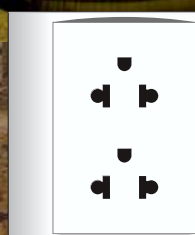
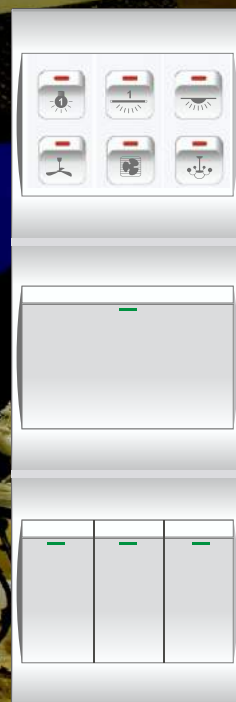
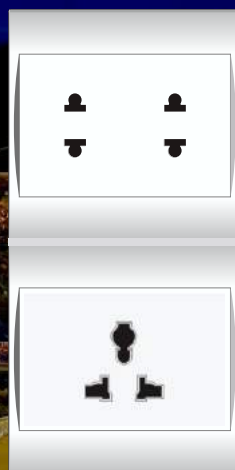
INSULATED AND CONDUCTIVE MATERIAL IMPORTED FROM THE WORLD'S LEADING MANUFACTURERS



SERIES V20

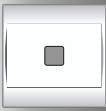
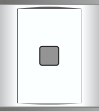
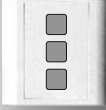
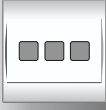
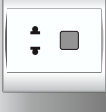
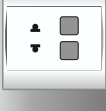
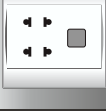
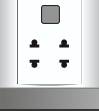


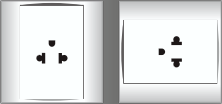
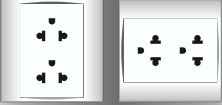
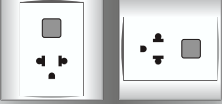
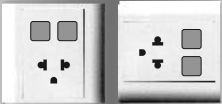
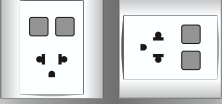
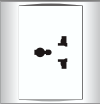
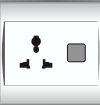
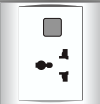
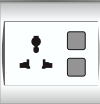
SERIES V20SM



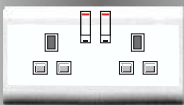
V20 SERIES TIÊU CHUẨN ANH (BS)

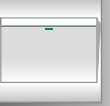
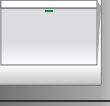
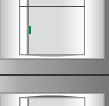


SERIES V20			SERIES V20SM		
Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description Đơn giá (VNĐ) Price (USD)
 	V20S1X		 	V20SM1X	MẶT 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>1 Gang Plate & Single White Surround</i> 10.000 <i>0,44</i>
 	V20S2X		 	V20SM2X	MẶT 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>2 Gangs Plate & Single White Surround</i> 10.000 <i>0,44</i>
 	V20S3X		 	V20SM3X	MẶT 3 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>3 Gangs Plate & Single White Surround</i> 10.000 <i>0,44</i>
 	V20S4X		 	V20SM4X	MẶT 4 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>4 Gangs Plate & Single White Surround</i> 12.700 <i>0,56</i>
 	V20S5X		 	V20SM5X	MẶT 5 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>5 Gangs Plate & Single White Surround</i> 12.700 <i>0,56</i>
 	V20S6X		 	V20SM6X	MẶT 6 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>6 Gangs Plate & Single White Surround</i> 12.700 <i>0,56</i>
 	V20SU		 	V20SMU	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Single Socket & Single White Surround</i> 24.000 <i>1,06</i>
 	V20S2U		 	V20SM2U	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Double Socket & Single White Surround</i> 37.000 <i>1,64</i>
 	V20SUX		 	V20SMUX	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Single Socket with 1 Gang & Single White Surround</i> 26.500 <i>1,17</i>
 	V20SU2X		 	V20SMU2X	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround</i> 26.500 <i>1,17</i>
 	V20S2UX		 	V20SM2UX	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Double Socket with 1 Gangs & Single White Surround</i> 34.700 <i>1,54</i>
 	V20S2U2X		 	V20SM2U2X	Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>16A 2 Pin Double Socket with 2 Gangs & Single White Surround</i> 34.700 <i>1,54</i>
 	V20S1830X		 	V20SM1830X	MẶT CHE TRƠN VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG <i>Blank plate & Single White Surround</i> 9.800 <i>0,43</i>

SERIES V20		SERIES V20SM		Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code			
	V20SU3		V20SMU3	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A 3 Pin Single Socket & Single White Surround	29.700	1,31
	V20S2U3		V20SM2U3	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A 3 Pin Double Socket & Single White Surround	44.000	1,95
	V20SU3X		V20SMU3X	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A 3 Pin Single Socket with 1 Gang & Single White Surround	33.600	1,49
	V20SU32X		V20SMU32X	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A 3 Pin Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround	33.600	1,49
	V20SDN		V20SMDN	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket & Single White Surround	34.500	1,53
	V20SDNV		V20SMDNV	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket & Single White Surround	34.700	1,54
	V20SDNX		V20SMDNX	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket with 1 Gang & Single White Surround	34.700	1,54
	V20SDNVX		V20SMDNVX	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VỚI 1 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket with 1 Gang & Single White Surround	34.700	1,54
	V20SDN2X		V20SMDN2X	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround	34.700	1,54
	V20SDNV2X		V20SMDNV2X	Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG ĐỨNG 16A VỚI 2 LỖ VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Universal Single Socket with 2 Gangs & Single White Surround	34.700	1,54
	V20SCK		V20SMCK	Ổ CẮM ĐƠN KIỂU CHAU ẬU SCHUKO 16A VÀ VIÊN ĐƠN TRẮNG 16A Eu standard schuko Single Socket & Single White Surround	51.700	2,29

LOẠI THEO TIÊU CHUẨN ANH (BS) - VẬT LIỆU BẰNG NHỰA CHỐNG CHÁY

	V20S13S	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU VUÔNG KIỂU ANH 13A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY Fire resistant 13A UK 3 pin Single Socket & Single White Surround	58.900	2,61
	V20S15S	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU TRÒN KIỂU ANH 15A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY Fire resistant 15A UK 3 pin single Socket & Single White Surround	58.900	2,61
	V20SD25S	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU VUÔNG KIỂU ANH 13A CÓ CÔNG TẮC NHỰA CHỐNG CHÁY VÀ PC Fire resistant 13A UK 3 pin Double Socket & Single White Surround	127.000	5,62

SERIES V20		SERIES V20AM				
Hình ảnh/ <i>Picture</i>	Mã SP/ <i>Code</i>	Hình ảnh/ <i>Picture</i>	Mã SP/ <i>Code</i>	Diễn giải/ <i>Description</i>	Đơn giá (VND)	Price (USD)
	V20AMBP		V20AMMBP	CÔNG TẮC CHUÔNG <i>Bell Push Switch</i>	36.500	1,62
	V20AMBPV		V20AMMBPV	CÔNG TẮC CHUÔNG ĐỨNG <i>Bell Push Switch</i>	36.500	1,62
 	V20A1D1	 	V20AM1D1	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU 10A <i>10A 250V 1 Gang 1 Way Switch</i>	27.500	1,22
 	V20A1D2	 	V20AM1D2	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU 10A <i>10A 250V 2 Gang 1 Way Switch</i>	42.500	1,88
 	V20A1D3	 	V20AM1D3	CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU 10A <i>10A 250V 3 Gang 1 Way Switch</i>	56.500	2,50
 	V20A1D1N1	 	V20AM1D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator</i>	33.600	1,49
 	V20A1D2N2	 	V20AM1D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 2 Gangs 1 Way Switch with Indicator</i>	53.000	2,35
 	V20A1D3N3	 	V20AM1D3N3	CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 3 Gangs 1 Way Switch with Indicator</i>	72.000	3,19
 	V20A2D1	 	V20AM2D1	CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU 10A <i>10A 250V 1 Gang 2 Ways Switch</i>	35.500	1,57
 	V20A2D2	 	V20AM2D2	CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU 10A <i>10A 250V 2 Gangs 2 Ways Switch</i>	59.000	2,61
 	V20A2D3	 	V20AM2D3	CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU 10A <i>10A 250V 3 Gangs 2 Ways Switch</i>	80.500	3,56
 	V20A2D1N1	 	V20AM2D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 1 Gang 2 Ways Switch with Indicator</i>	40.500	1,79
 	V20A2D2N2	 	V20AM2D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 2 Gangs 2 Way Switch with Indicator</i>	71.500	3,16
 	V20A2D3N3	 	V20AM2D3N3	CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO <i>10A 250V 3 Gangs 2 Way Switch with Indicator</i>	96.000	4,25

SERIES E20 ART

CÔNG TẮC BẢN TO SANG TRỌNG

LUXURY AND PREMIUM GANG PLATE



**ĐẸ DÀNG, TIỆN LỢI KHI THAO TÁC BẬT TẮT CÔNG TẮC
TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP (TRONG BÓNG TỐI, NGƯỜI GIÀ MẮT KÉM...)**

SERIES E20 ART

Hình ảnh/ <i>Picture</i>	Mã SP/ <i>Code</i>	Diễn giải/ <i>Description</i>	Đóng gói/ <i>packing</i> hộp/thùng <i>Std. packing</i>	Đơn giá (VND)	Price (USD)
	E201D1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A 10A 250V 1 Gang 1 Way Switch	10/100	24.600	1,09
	E201D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator	10/100	29.500	1,31
	E202D1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A 10A 250V 1 Gang 2 Way Switch	10/100	31.500	1,39
	E202D1N1	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 1 Gang 2 Way Switch with Indicator	10/100	36.900	1,63
	E201D2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A 10A 250V 2 Gang 1 Way Switch	10/100	38.000	1,68
	E201D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 2 Gang 1 Way Switch with Indicator	10/100	47.500	2,10
	E202D2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A 10A 250V 2 Gang 2 Way Switch	10/100	51.700	2,29
	E202D2N2	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 2 Gang 2 Way Switch with Indicator	10/100	69.500	3,08
	E201D3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A 10A 250V 3 Gang 1 Way Switch	10/100	51.000	2,26
	E201D3N3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 3 Gang 1 Way Switch with Indicator	10/100	65.000	2,88
	E202D3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A 10A 250V 3 Gang 2 Way Switch	10/100	72.000	3,19
	E202D3N3	CÔNG TẮC BA CHỮ NHẬT 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 3 Gang 2 Way Switch with Indicator	10/100	86.000	3,81
	E201D1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 1 CHIỀU 10A 10A 250V 1 Gang 1 Way Switch	10/100	24.800	1,10
	E201D1N1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 1 Gang 1 Way Switch with Indicator	10/100	29.400	1,30
	E202D1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 2 CHIỀU 10A 10A 250V 1 Gang 2 Way Switch	10/100	32.000	1,42
	E202D1N1N	CÔNG TẮC ĐƠN CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 1 Gang 2 Way Switch with Indicator	10/100	36.500	1,62
	E201D2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 1 CHIỀU 10A 10A 250V 2 Gang 1 Way Switch	10/100	37.500	1,66
	E201D2N2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 1 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 2 Gang 1 Way Switch with Indicator	10/100	47.000	2,08
	E202D2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 2 CHIỀU 10A 10A 250V 2 Gang 2 Way Switch	10/100	51.700	2,29
	E202D2N2N	CÔNG TẮC ĐÔI CHỮ NHẬT - BẮN NHỎ - 2 CHIỀU 10A CÓ ĐÈN BÁO 10A 250V 2 Gang 2 Way Switch with Indicator	10/100	68.000	3,01
	E20MBP	CÔNG TẮC CHUÔNG CHỮ NHẬT Bell Push Switch	10/100	35.800	1,58
	E20MBPV	CÔNG TẮC CHUÔNG CHỮ NHẬT ĐỨNG Bell Push Switch	10/100	35.800	1,58

SERIES

E18

MẶT LỖ TRÒN VIỀN THẲNG
STANDARD ROUND GANG PLATE



SS198T

MẶT LỖ TRÒN VIỀN THẲNG GÓC TRÒN



S18AT

MẶT LỖ TRÒN VIỀN CONG
STANDARD ROUND GANG PLATE



E18S

MẶT LỖ VUÔNG VIỀN THẲNG
STANDARD SQUARE GANG PLATE



SS198V

MẶT LỖ VUÔNG VIỀN THẲNG GÓC TRÒN



S18AV

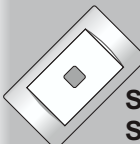
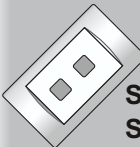
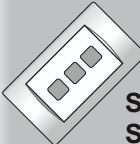
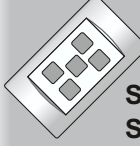
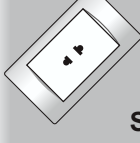
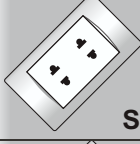
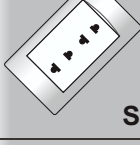
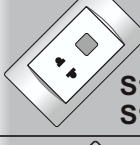
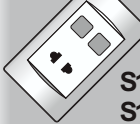
MẶT LỖ VUÔNG VIỀN CONG
FASHION SQUARE GANG PLATE



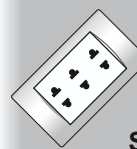
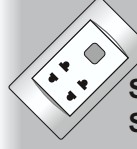
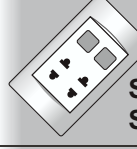
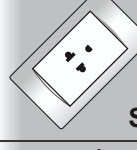
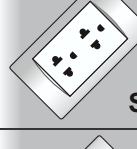
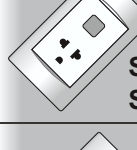
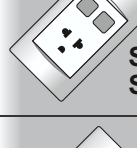
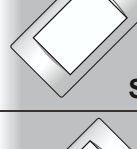
SS19

MẶT LIÊN KHỐI LỖ VUÔNG
4 CẠNH CONG GÓC TRÒN



SERIES E18 E18S		SERIES SS198T SS198V		SERIES S18AT S18AV		SERIES SS19				
Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
 E181X E18S1X		 SS198T1X SS198V1X		 S18AT1X S18AV1X		 SS191X		MẶT 1 LỖ 1 Gang Plate	9.800	0,43
 E182X E18S2X		 SS198T2X SS198V2X		 S18AT2X S18AV2X		 SS192X		MẶT 2 LỖ 2 Gang Plate	9.800	0,43
 E183X E18S3X		 SS198T3X SS198V3X		 S18AT3X S18AV3X		 SS193X		MẶT 3 LỖ 3 Gang Plate	9.800	0,43
 E184X E18S4X		 SS198T4X SS198V4X		 S18AT4X S18AV4X		 SS194X		MẶT 4 LỖ 4 Gang Plate	12.700	0,56
 E185X E18S5X		 SS198T5X SS198V5X		 S18AT5X S18AV5X		 SS195X		MẶT 5 LỖ 5 Gang Plate	12.700	0,56
 E186X E18S6X		 SS198T6X SS198V6X		 S18AT6X S18AV6X		 SS196X		MẶT 6 LỖ 6 Gang Plate	12.700	0,56
 SE18U		 SS198U		 S18AU		 SS19U		Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A 2 Pin Single Socket	26.500	1,17
 SE18UH		 SS198UH		 S18AUH		 SS19UH		Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU - NGANG 16A 2 Pin Single Socket	26.500	1,17
 SE182U		 SS1982U		 S18A2U		 SS192U		Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A 2 Pin Double Socket	34.500	1,53
 SE182UH		 SS1982UH		 S18A2UH		 SS192UH		Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU - NGANG 16A 2 Pin Double Socket	34.000	1,50
 E18UX E18SUX		 SS198TUX SS198VUX		 S18ATUX S18AVUX		 SS19UX		Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ 16A 2 Pin Single Socket with 1 Gang	26.500	1,17
 E18U2X E18SU2X		 SS198TU2X SS198VU2X		 S18ATU2X S18AVU2X		 SS19U2X		Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ 16A 2 Pin Single Socket with 2 Gangs	26.500	1,17

Đóng gói/packing : Loại chỉ có mặt lỗ 20 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng
Loại có ổ cắm 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

SERIES E18 E18S		SERIES SS198T SS198V		SERIES S18AT S18AV		SERIES SS19				
Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code		Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
 SE183U		 SS1983U		 S18A3U		 SS193U		Ổ CẮM BA 2 CHẤU 16A 16A 2 Pin Triple Socket	46.000	2,04
 E182UX E18S2UX		 SS198T2UX SS198V2UX		 S18AT2UX S18AV2UX		 SS192UX		Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ 16A 2 Pin Double Socket with 1 Gang	34.700	1,54
 E182U2X E18S2U2X		 SS198T2U2X SS198V2U2X		 S18AT2U2X S18AV2U2X		 SS192U2X		Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ 16A 2 Pin Double Socket with 2 Gangs	34.700	1,54
 SE18U3		 SS198U3		 S18AU3		 SS19U3		Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A 16A 3 Pin Single Socket	29.700	1,31
 SE182U3		 SS1982U3		 S18A2U3		 SS192U3		Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A 16A 3 Pin Double Socket	41.600	1,84
 E18U3X E18SU3X		 SS198TU3X SS198VU3X		 S18ATU3X S18AVU3X		 SS19U3X		Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 1 LỖ 16A 3 Pin Single Socket with 1 Gang	32.500	1,44
 E18U32X E18SU32X		 SS198TU32X SS198VU32X		 S18ATU32X S18AVU32X		 SS19U32X		Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A VỚI 2 LỖ 16A 3 Pin Single Socket with 2 Gangs	32.500	1,44
 SE1830X		 SS19830X		 S18A30X		 SS1930X		MẶT CHE TRƠN Blank Plate	9.800	0,43
 E18SD		 SS198D		 S18AD		 SS19D		Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG Universal Single Socket	33.600	1,49
 E18S2D		 SS1982D				 SS192D		Ổ CẮM ĐÔI ĐA NĂNG Universal Double Socket	49.500	2,19
 E18SDX		 SS198VDX				 SS19DX		Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 1 LỖ Universal Single Socket with 1 Gangs	33.600	1,49
 E18SD2X		 SS198VD2X				 SS19D2X		Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 2 LỖ Universal Single Socket with 2 Gangs	33.600	1,49

Đóng gói/packing : 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/thùng

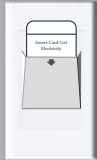
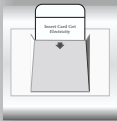
Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN

POP UP & ACCESSORIES

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	LP001	MẶT Ổ CẮM SÀN LOẠI VUÔNG Pop - up socket plate - square type	1/1	596.000	26,37
	LCU	Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V 16A - 250V 2 Pin Socket Mechanism with Shutter	20/400	14.500	0,64
	LCU3	Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V 16A - 250V Grounding Single Socket Mechanism with Shutter	20/400	24.000	1,06
	LC2U3	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU CÓ NẮP CHE 16A - 250V 16A - 250V Grounding Double Socket Mechanism with Shutter	10/100	32.000	1,42
	LC5	MÔ ĐUN NỐI DÂY Ổ CẮM ÂM SÀN Cable Connector Modular for pop up	10/100	15.500	0,69
	LCTEL	LỖ RA DÂY ĐIỆN THOẠI Telephone wire chip	50/500	4.500	0,20
	LCGVN	MIẾNG GÁ LỖ VUÔNG LOẠI NHỎ ĐỂ LẮP CHUNG CÁC PHỤ KIỆN (PHỤ KIỆN LẮP MẶT LỖ VUÔNG) TRANG 73	50/500	4.500	0,20
	LCGVT	MIẾNG GÁ LỖ VUÔNG LOẠI TRUNG ĐỂ LẮP CHUNG CÁC PHỤ KIỆN (PHỤ KIỆN LẮP MẶT LỖ VUÔNG) TRANG 73	50/500	4.500	0,20
	LCX	MIẾNG CHE TRƠN (CỖ NHỎ)	50/500	2.200	0,10

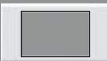
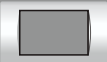
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG VÀ THIẾT BỊ CHO KHÁCH SẠN

SPECIALIZED EQUIPMENT AND EQUIPMENT FOR HOTEL

Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
 SE18KTA	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN CHÌA KHÓA KIỂU A 20A - 250V 250V - 20A Key Switch	5/50	167.000	7,39
 SE18KTB	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN CHÌA KHÓA KIỂU B 20A - 250V 250V - 20A Key Switch	5/50	167.000	7,39
 SEKTA  SEKTB	CHÌA KHÓA BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN KIỂU A Key switch - type A		26.500	1,17
	CHÌA KHÓA BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN KIỂU B Key switch - Type B		20.900	0,92
 E20501	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN DÙNG CHÌA KHÓA THẺ 30A - 250V 250V - 30A Saving Key Card Switch	5/50	318.000	14,07
 V20S501	BỘ CÔNG TẮC NGẮT ĐIỆN DÙNG CHÌA KHÓA THẺ 30A - 250V LOẠI MẶT VUÔNG 250V - 30A Saving Key Card Switch - Square Type	5/50	318.000	14,07
 SEKT501	THẺ TỪ Key card		15.500	0,69
 E20WBP	NÚT NHẤN CHUÔNG CỬA Bell Push Switch	1/30	44.000	1,95
 E20WBH	HỘP CHUÔNG CỬA VỚI CẢNH CỬA ★★★★★ ĐIỀU CHỈNH ÂM LƯỢNG (CHỈ CÓ Ở LIOA) Bell Box	1/10	112.000	4,96
 GV1	 CHI TIẾT GẮN PHỤ KIỆN CÓ LỖ VUÔNG VỚI MẶT KIM LOẠI CHO BẢNG TỬ ĐẦU GIƯỜNG KHÁCH SẠN Square Gang Part installed on Metal Plate for Electrical Control Board in Hotel Room	50/500	4.500	0,20

PHỤ KIỆN LẮP CHUNG CHO SERIES E18, E18S, S18A, SS198, E20 ART

ACCESSORIES FOR SERIES E18, E18S, S18A, SS198, E20 ART

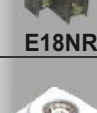
Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	WPC - H	MẶT CHỐNG NƯỚC THEO CHIỀU NGANG HORIZONTAL WATER RESISTANT PLATE	5/50	62.700	2,77
	WPC - V	MẶT CHỐNG NƯỚC THEO CHIỀU ĐỨNG VERTICAL WATER RESISTANT PLATE	5/50	62.700	2,77
	SE9221M S18A9221M SS1989221M	MẶT MCB ĐƠN VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG KIỂU M SINGLE MCB PLATE & SINGLE WHITE SURROUND TYPE M	20/200	9.500	0,42
	SE9222M S18A9222M SS1989222M	MẶT MCB ĐÔI VÀ VIỀN ĐƠN TRẮNG KIỂU M DOUBLE MCB PLATE & SINGLE WHITE SURROUND TYPE M	20/200	9.500	0,42
	SEMCCBA S18AMCCBA SS198MCCBA	MẶT CHỨA 1 MCCB 2P VỚI VIỀN ĐƠN TRẮNG MCCB 2 POLE PLATE & SINGLE WHITE SURROUND	10/100	9.500	0,42
	SE18WS	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO E18, E18S, E20 ART) SINGLE WHITE SURROUND	20/200	4.500	0,20
	S18AWS	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO S18AT, S18AV)	20/200	5.000	0,22
	SS198WS	VIỀN ĐƠN TRẮNG (DÙNG CHO SS198T, SS198V)	20/200	5.000	0,22
	SE182WS	VIỀN ĐÔI TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	7.500	0,33

PHỤ KIỆN LẮP CHUNG CHO V20, V20SM, V20AM

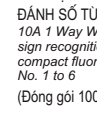
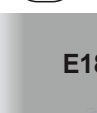
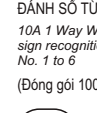
ACCESSORIES FOR SERIES V20, V20SM, V20AM

	V20SWPC	MẶT CHỐNG NƯỚC CHO CÁC MẶT VUÔNG V20S, V20 ART WATER RESISTANT PLATE	5/50	62.500	2,77
	V20WS	VIỀN ĐƠN TRẮNG SINGLE WHITE SURROUND	20/200	4.500	0,20
	V20WS3257	VIỀN ĐÔI TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	8.900	0,39
	V20WS3357	VIỀN BA TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	11.000	0,49
	V20WS3457	VIỀN BỐN TRẮNG DOUBLE WHITE SURROUND	10/100	14.900	0,66
	V20SM3157	VIỀN ĐƠN CONG V20 V20 SINGLE SURROUND	20/200	5.000	0,22
	V20SM3257	VIỀN ĐÔI CONG V20 V20 DOUBLE SURROUND	10/100	8.500	0,38
	V20SM3357	VIỀN BA CONG V20 V20 TRIPLE SURROUND	10/100	12.000	0,53
	V20SM3457	VIỀN BỐN CONG V20 V20 FOUR SURROUND	10/100	15.500	0,69

PHỤ KIỆN LẮP VỚI MẶT CÓ LỖ TRÒN

Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	E1812M HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG 10A 1 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	10.000	0,44
	E1812M20 HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 20A NẮP MÀU TRẮNG 20A 1 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	15.300	0,68
	E18M HẠT CÔNG TẮC TRÒN 2 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG 10A 2 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	19.400	0,86
	E18MD20 HẠT CÔNG TẮC TRÒN 2 CỰC 20A NẮP MÀU TRẮNG 20A Double Pole White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	111.000	4,91
	E18MBP2 NÚT NHẤN CHUÔNG LOẠI TRÒN Bell Push Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	25.500	1,13
	E18NWT E18NRD E18NGN HẠT ĐÈN BẢO 220V LOẠI TRÒN CÓ DÂY CHỜ SẴN CÓ 3 MÀU Neon Indicator 220V (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	11.800	0,52
	E18NR E18NG HẠT ĐÈN BẢO 220V LOẠI TRÒN KHÔNG DÂY Neon Indicator 220V (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	12.000	0,53
	E18TV75MS Ổ CẮM TIVI 75OHM LOẠI TRÒN 75 OHM TV Socket (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	25.500	1,13
	E18RJ40 Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY LOẠI TRÒN 4 Wires TEL Socket (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	37.500	1,66
	E18RJ88 Ổ CẮM MANG LAN MÁY TÍNH 8 DÂY LOẠI TRÒN 8 Wires LAN Socket (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	45.000	1,99
	E400VX BỘ ĐIỀU TỐC QUẠT 400VA LOẠI TRÒN 400VA Fan Control Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	85.000	3,76
	E500VX BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 500VA LOẠI TRÒN 500VA Dimmer Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	82.000	3,63
	E1000VX BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 1000VA LOẠI TRÒN 1000VA Dimmer Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	85.800	3,80

ACCESSORIES FOR STANDARD ROUND GANG PLATE.

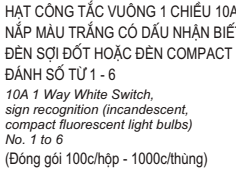
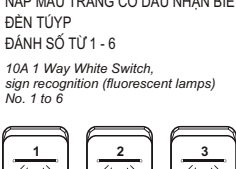
Hình ảnh/ Picture Diễn giải/ Description	Mã SP/ Code Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	E1812MSD1	10.000	0,4
	E1812MSD2	10.000	0,4
	E1812MSD3	10.000	0,4
	E1812MSD4	10.000	0,4
	E1812MSD5	10.000	0,4
	E1812MSD6	10.000	0,4
	E1812MDT1	10.000	0,4
	E1812MDT2	10.000	0,4
	E1812MDT3	10.000	0,4
	E1812MDT4	10.000	0,4
	E1812MDT5	10.000	0,4
	E1812MDT6	10.000	0,4
	E1812MDC HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN CHÙM 10A 1 Way White Switch, sign recognition (Chandeliers)	10.000	0,4
	E1812MOT HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN ỒP TRẦN, ĐÈN DOWNLIGHT 10A 1 Way White Switch, sign recognition (wall light, downlight)	10.000	0,4
	E1812MQH HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT THÔNG GIÓ, QUẠT HÚT 10A 1 Way White Switch, sign recognition (ventilation fan)	10.000	0,4
	E1812MQT HẠT CÔNG TẮC TRÒN 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT TRẦN 10A 1 Way White Switch, sign recognition (ceiling fan)	10.000	0,4

(Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)

PHỤ KIỆN LẮP VỚI MẶT CÓ LỖ VUÔNG

Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	E18S12M HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG 10A 1 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	10.000	0,44
	E18S12M20 HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 20A NẮP MÀU TRẮNG 20A 1 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	15.300	0,68
	E18SM HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 2 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG 10A 2 Way White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	19.400	0,86
	E18SMD20 HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 2 CỰC 20A NẮP MÀU TRẮNG 20A Double Pole White Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	111.000	4,91
	E18SMBP2 NÚT NHẤN CHUÔNG LOẠI VUÔNG Bell Push Switch (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	25.500	1,13
	E18SNWT E18SNRD E18SNGN HẠT ĐÈN BẢO 220V LOẠI VUÔNG CÓ DÂY CHỖ SẴN CÓ 3 MÀU Neon Indicator 220V (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng) Trắng/ White Đỏ/ Red Xanh/ Green	11.800	0,52
	E18SNR E18SNG HẠT ĐÈN BẢO 220V LOẠI VUÔNG KHÔNG DÂY Neon Indicator 220V (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	12.000	0,53
	E18STV75MS Ổ CẮM TIVI 75OHM LOẠI VUÔNG 75 OHM TV Socket (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	25.500	1,13
	E18SRJ40 Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY LOẠI VUÔNG 4 Wires TEL Socket (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	37.500	1,66
	E18SRJ88 Ổ CẮM MANG LAN MÂY TÍNH 8 DÂY LOẠI VUÔNG 8 Wires LAN Socket (Đóng gói 50c/hộp - 500c/thùng)	45.000	1,99
	SE400VX BỘ ĐIỀU TỐC QUẠT 400VA LOẠI VUÔNG 400VA Fan Control Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	85.000	3,76
	SE500VX BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 500VA LOẠI VUÔNG 500VA Dimmer Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	82.000	3,63
	SE1000VX BỘ CHỈNH SÁNG ĐÈN 1000VA LOẠI VUÔNG 1000VA Dimmer Mechanism (Đóng gói 20c/hộp - 200c/thùng)	85.800	3,80

ACCESSORIES FOR STANDARD SQUARE GANG PLATE.

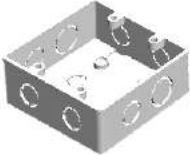
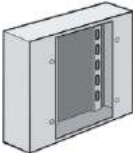
Hình ảnh/ Picture Diễn giải/ Description	Mã SP/ Code Diễn giải/ Description	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	E18S12MSD1	10.000	0,4
	E18S12MSD2	10.000	0,4
	E18S12MSD3	10.000	0,4
 HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN SỢI ĐỐT HOẶC ĐÈN COMPACT ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 10A 1 Way White Switch, sign recognition (incandescent, compact fluorescent light bulbs) No. 1 to 6 (Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)	E18S12MSD4	10.000	0,4
	E18S12MSD5	10.000	0,4
	E18S12MSD6	10.000	0,4
	E18S12MDT1	10.000	0,4
	E18S12MDT2	10.000	0,4
	E18S12MDT3	10.000	0,4
 HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN TỤYP ĐÁNH SỐ TỪ 1 - 6 10A 1 Way White Switch, sign recognition (fluorescent lamps) No. 1 to 6	E18S12MDT4	10.000	0,4
	E18S12MDT5	10.000	0,4
	E18S12MDT6	10.000	0,4
	E18S12MDC HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN CHỤM 10A 1 Way White Switch, sign recognition (Chandeliers)	10.000	0,4
	E18S12MOT HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT ĐÈN ỐP TRẦN, ĐÈN DOWNLIGHT 10A 1 Way White Switch, sign recognition (wall light, downlight)	10.000	0,4
	E18S12MQH HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT THÔNG GIÓ, QUẠT HÚT 10A 1 Way White Switch, sign recognition (ventilation fan)	10.000	0,4
	E18S12MQT HẠT CÔNG TẮC VUÔNG 1 CHIỀU 10A NẮP MÀU TRẮNG CÓ DẤU NHẬN BIẾT QUẠT TRẦN 10A 1 Way White Switch, sign recognition (ceiling fan)	10.000	0,4

(Đóng gói 100c/hộp - 1000c/thùng)

ĐỂ ÂM, ĐỂ NỔI LẮP CÁC MẶT TIÊU CHUẨN CHỮ NHẬT

FLUSH BOXES AND SURFACE BOXES

Ghi chú: Để kèm theo 2 vít M4, mã hàng thêm đuôi V và có giá + 200VND
 Note: Product code with V at the end Flush box include 2 crew M4 and additional cost is 200VND

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VND)	Price (USD)
	SE2157	ĐỂ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT Fire Resistant Material Single Flush Box	100	4.250	0,19
	SE2157D	ĐỂ ÂM ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT Fire Resistant Material Double Flush Box	50	12.000	0,53
	SECK157	ĐỂ NỔI ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT Fire Resistant Single Surface Box	100	5.900	0,26
	SECK157D	ĐỂ NỔI ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT Fire Resistant Double Surface Box	50	15.000	0,66
	SECK257	ĐỂ NỔI ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT MODULE CONCEPT Fire Resistant Single Surface Box for Module Concept plate	100	6.000	0,27
	SECK257D	ĐỂ NỔI ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT MODULE CONCEPT Fire Resistant Material Square double surface Box for Module Concept type	50	15.000	0,66
	SE4157D	ĐỂ ÂM ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT MODULE CONCEPT Fire Resistant Material Square double Flush Box for Module Concept type	50	12.000	0,53
	SE100M	ĐỂ ÂM TỰ CHỐNG CHÁY CHỨA CẦU DAO (MCB) Fire Resistant Flush Box for MCB	80	10.100	0,45
	SE2157C	ĐỂ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY DÙNG CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT (CÓ TÀI BẮT VÍT KIM LOẠI) Fire Resistant Material Single Flush Box	100	5.100	0,23

ĐỂ ÂM, ĐỂ NỔI LẮP CÁC MẶT SERI V VÀ BS (ANH)

FLUSH BOXES AND SURFACE BOXES

Ghi chú: Để kèm theo 2 vít M4, mã hàng thêm đuôi V và có giá + 200VND
Note: Product code with V at the end Flush box include 2 crew M4 and additional cost is 200VND

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	SE238	ĐỂ NỔI ĐƠN Square Single Surface Box	120	5.500	0,24
	SE3157	ĐỂ ÂM ĐƠN Square Single Flush Box	100	4.600	0,20
	SE3257	ĐỂ ÂM ĐÔI Square Double Flush Box	50	10.800	0,48
	SE3357	ĐỂ ÂM BA Square Triple Flush Box	30	15.500	0,69
	SE3457	ĐỂ ÂM BỐN Square Four Flush Box	25	18.700	0,83
	SE3157D	ĐỂ ÂM ĐÔI CHO MẶT ĐÔI KIỂU ANH Double Flush Box for BS Standard	50	12.000	0,53
	SE238D	ĐỂ NỔI ĐÔI DÙNG CHO MẶT ĐÔI KIỂU ANH Double Surface Box for BS Standard	50	17.800	0,79

ĐỂ ÂM DÙNG CHO TƯỜNG THẠCH CAO

	SE2157TC	ĐỂ ÂM ĐƠN CHO CÁC MẶT CHỮ NHẬT Fire Resistant Material Single Flush Box	100	5.000	0,22
	WA087P	ĐỂ ÂM ĐƠN DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI NÔNG	20/400	7.200	0,32
	WA106P	ĐỂ ÂM ĐƠN DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI SÂU	20/200	7.200	0,32
	WA088P	ĐỂ ÂM ĐÔI DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI NÔNG	20/400	8.600	0,38
	WA107P	ĐỂ ÂM ĐÔI DÙNG CHO CÁC MẶT VUÔNG LOẠI SÂU	10/100	10.100	0,45

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	OC1KD	Ổ CẮM ĐƠN NỔI 2 Pin Single Surface Socket	80	16.600	0,73
	OC1NCKD	Ổ CẮM ĐƠN NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN 2 Pin Single Surface Socket with Safety Lid Protection	80	17.800	0,79
	OC2KD	Ổ CẮM ĐÔI NỔI 2 Pin Double Surface Socket	50	20.000	0,88
	OC2NCKD	Ổ CẮM ĐÔI NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN 2 Pin Double Surface Socket with Safety Lid Protection	50	18.500	0,82
	OC3KD	Ổ CẮM BA NỔI 2 Pin Triple Surface Socket	40	31.500	1,39
	OC3NCKD	Ổ CẮM BA NỔI CÓ NẮP CHE AN TOÀN 2 Pin Triple Surface Socket with Safety Lid Protection	40	34.500	1,53
	HN1X1S	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M Surface Box with 10A 1 Way Switch E18S12M	80	17.500	0,77
	HN2X2S	HỘP NỔI 2 LỖ VUÔNG LẮP 2 CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M Surface Box with Double 10A 1 Way Switch E18S12M	50	32.500	1,44
	HN3X3S	HỘP NỔI 3 LỖ VUÔNG LẮP 3 CÔNG TẮC 1 CHIỀU 10A E18S12M Surface Box with Triple 10A 1 Way Switch E18S12M	40	47.000	2,08
	HN1X1RJ40	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI 4 DÂY E18SRJ40 Surface Box with 1 square gang for 4 Wire TEL socket	80	22.000	0,97
	HN1X1RJ88	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM MẠNG LAN 8 DÂY E18SRJ88 Surface Box with 1 square gang for 8 Wire LAN socket	80	43.500	1,92
	HN1X1TV75	HỘP NỔI 1 LỖ VUÔNG LẮP Ổ CẮM TV 75 OHM E18STV75MS Surface Box with 1 square gang for 75 Ohm TV socket	80	21.500	0,95
	HNRJ4TV75	HỘP NỔI 2 LỖ VUÔNG LẮP 1 Ổ CẮM TV 75 OHM E18STV75MS VÀ 1 Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI E18SRJ40 Surface Box with 2 Square Gangs	50	40.500	1,79

CẦU DAO TỰ ĐỘNG (APTOMAT)

Công dụng : Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch
Thông số kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn IEC 60898

- Dòng định mức: 6A - 100A
- Điện áp định mức: 230V/400V
- Dòng cắt (IEC898) 4,5kA - 6kA - 10kA
- Đặc tính ngắt: loại C
- Bề rộng cực : 17,5mm

Use: Protect overload and short circuit

Parameter: Standard IEC 60898

Rate current : 6A - 100A

Rate Voltage 230V/400V

Break circuit (IEC898) 4,5kA - 6kA - 10kA

Break property: type C

Pole width: 17,5mm

MCB

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC MCB - TYPE 1 POLE



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB1006/4,5	36.000	1,58	MCB1006/6	43.000	1,88	MCB1006/10	50.000	2,19	12/240
10	MCB1010/4,5	36.000	1,58	MCB1010/6	43.000	1,88	MCB1010/10	50.000	2,19	12/240
16	MCB1016/4,5	36.000	1,58	MCB1016/6	43.000	1,88	MCB1016/10	50.000	2,19	12/240
20	MCB1020/4,5	36.000	1,58	MCB1020/6	43.000	1,88	MCB1020/10	50.000	2,19	12/240
25	MCB1025/4,5	36.000	1,58	MCB1025/6	43.000	1,88	MCB1025/10	50.000	2,19	12/240
32	MCB1032/4,5	40.000	1,75	MCB1032/6	47.000	2,06	MCB1032/10	52.000	2,28	12/240
40	MCB1040/4,5	40.000	1,75	MCB1040/6	47.000	2,06	MCB1040/10	52.000	2,28	12/240
50	MCB1050/4,5	40.000	1,75	MCB1050/6	50.000	2,19	MCB1050/10	52.000	2,28	12/240
63	MCB1063/4,5	40.000	1,75	MCB1063/6	50.000	2,19	MCB1063/10	52.000	2,28	12/240
75	MCB1075/4,5	139.000	6,10	MCB1075/6	210.000	9,21	MCB1075/10	217.000	9,52	12/240
100	MCB1100/4,5	139.000	6,10	MCB1100/6	234.000	10,26	MCB1100/10	234.000	10,26	12/240

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC MCB - TYPE 2 POLES



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB2006/4,5	73.000	3,20	MCB2006/6	86.000	3,77	MCB2006/10	101.000	4,43	6/120
10	MCB2010/4,5	73.000	3,20	MCB2010/6	86.000	3,77	MCB2010/10	101.000	4,43	6/120
16	MCB2016/4,5	73.000	3,20	MCB2016/6	86.000	3,77	MCB2016/10	101.000	4,43	6/120
20	MCB2020/4,5	73.000	3,20	MCB2020/6	86.000	3,77	MCB2020/10	101.000	4,43	6/120
25	MCB2025/4,5	73.000	3,20	MCB2025/6	86.000	3,77	MCB2025/10	101.000	4,43	6/120
32	MCB2032/4,5	79.000	3,46	MCB2032/6	92.000	4,03	MCB2032/10	103.000	4,45	6/120
40	MCB2040/4,5	79.000	3,46	MCB2040/6	92.000	4,03	MCB2040/10	103.000	4,45	6/120
50	MCB2050/4,5	79.000	3,46	MCB2050/6	99.000	4,34	MCB2050/10	107.000	4,69	6/120
63	MCB2063/4,5	79.000	3,46	MCB2063/6	99.000	4,34	MCB2063/10	107.000	4,69	6/120
75	MCB2075/4,5	265.000	11,62	MCB2075/6	427.000	18,72	MCB2075/10	439.000	19,25	6/120
100	MCB2100/4,5	265.000	11,62	MCB2100/6	473.000	20,74	MCB2100/10	475.000	20,83	6/120

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 3 CỰC MCB - TYPE 3 POLES



Dòng điện Current(A)	Dòng cắt Break circuit (KA) 4,5			Dòng cắt Break circuit (KA) 6			Dòng cắt Break circuit (KA) 10			Số lượng/ hộp/thùng Std. packing
	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	
06	MCB3006/4,5	120.000	5,26	MCB3006/6	129.000	5,66	MCB3006/10	145.000	6,36	4/80
10	MCB3010/4,5	120.000	5,26	MCB3010/6	129.000	5,66	MCB3010/10	145.000	6,36	4/80
16	MCB3016/4,5	120.000	5,26	MCB3016/6	129.000	5,66	MCB3016/10	145.000	6,36	4/80
20	MCB3020/4,5	120.000	5,26	MCB3020/6	129.000	5,66	MCB3020/10	145.000	6,36	4/80
25	MCB3025/4,5	120.000	5,26	MCB3025/6	129.000	5,66	MCB3025/10	145.000	6,36	4/80
32	MCB3032/4,5	128.000	5,61	MCB3032/6	151.000	6,62	MCB3032/10	158.000	6,93	4/80
40	MCB3040/4,5	128.000	5,61	MCB3040/6	151.000	6,62	MCB3040/10	158.000	6,93	4/80
50	MCB3050/4,5	142.000	6,23	MCB3050/6	151.000	6,62	MCB3050/10	158.000	6,93	4/80
63	MCB3063/4,5	142.000	6,23	MCB3063/6	151.000	6,62	MCB3063/10	158.000	6,93	4/80
75	MCB3075/4,5	421.000	18,46	MCB3075/6	631.000	27,68	MCB3075/10	638.000	27,98	4/80
100	MCB3100/4,5	427.000	18,73	MCB3100/6	704.000	30,88	MCB3100/10	704.000	30,88	4/80

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LEAKAGE PROTECTION CIRCUIT BREAKER

Công dụng : Sử dụng RCCB (cầu dao chống dòng rò) có thể hữu dụng với nơi công trường và phòng tắm, nơi mà thời gian ngắt mạch đòi hỏi nghiêm ngặt hơn các tiêu chuẩn quy định.

Thông số kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn IEC 61008

- Điện áp định mức: 240V AC
- Dòng định mức: 6 - 63A
- Bề rộng cực : 17,5mm
- Dòng dư tác động danh định (Dòng dò) (I_{Δn}) 30mA

Parameter: Standard IEC 61008

Rate Voltage 240V AC

Rate current : 06 - 63A

Pole width: 17,5mm

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 2 CỰC RCCB - TYPE 2 POLES

	Mã SP/ Code	Dòng điện Current (A)	Số lượng/ hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	RCCB2016/30	16	96	245.000	10,75
	RCCB2025/30	25	96	245.000	10,75
	RCCB2032/30	32	96	245.000	10,75
	RCCB2040/30	40	96	245.000	10,75

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 4 CỰC RCCB - TYPE 4 POLES

	Mã SP/ Code	Dòng điện Current (A)	Số lượng/ hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	RCCB4040/30	40	48	360.000	15,79

CẦU DAO TỰ ĐỘNG AN TOÀN (APTOMAT) MCB

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 1 TIẾP ĐIỂM

	Dòng cắt Break circuit (KA)	Mã SP/ Code	Dòng điện Current (A)	Số lượng/hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	1,5	MCCB2P1E/5A	5	1/100	40.000	1,86
		MCCB2P1E/10A	10	1/100	40.000	1,86
		MCCB2P1E/15A	15	1/100	40.000	1,86
		MCCB2P1E/20A	20	1/100	40.000	1,86
		MCCB2P1E/25A	25	1/100	40.000	1,86
		MCCB2P1E/30A	30	1/100	40.000	1,86

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 2 TIẾP ĐIỂM

	Dòng cắt Break circuit (KA)	Mã SP/ Code	Dòng điện Current (A)	Số lượng/hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	1,5	MCCB2P2E/5A	5	1/100	43.000	2,00
		MCCB2P2E/10A	10	1/100	43.000	2,00
		MCCB2P2E/15A	15	1/100	43.000	2,00
		MCCB2P2E/20A	20	1/100	43.000	2,00
		MCCB2P2E/25A	25	1/100	43.000	2,00
		MCCB2P2E/30A	30	1/100	43.000	2,00

HỘP CHỨA APTOMAT SURFACE BOX FOR MCB

Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code	Hình ảnh/ Picture Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Số lượng/hộp/thùng Std. packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
 SE4CC1	 SE4CC2	SE4CC1 HỘP CHỨA 1 MCB KIỂU M GẮN NỔI 1 Module Surface Box for MCB	4/40	22.000	0,97
		SE4CC2 HỘP CHỨA 2 MCB KIỂU M GẮN NỔI 2 Module Surface Box for MCB	4/40	22.000	0,97
 SEMCCB	 SEMCCBN	SEMCCB HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI 1 Module Surface Box for MCCB	5/50	18.400	0,81
		SEMCCBN HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI (LOẠI NHỎ) 1 Module Surface Box for MCCB	10/100	7.000	0,31
 SE100M + SE9221	 SE100M + SE9222	SE100M + SE9221 MẶT VÀ ĐỂ ẨM TƯỜNG CHỨA 1 MCB KIỂU M Plush Box + Plate for 1 MCB (Type M)	4/40	23.100	1,02
		SE100M + SE9222 MẶT VÀ ĐỂ ẨM TƯỜNG CHỨA 2 MCB KIỂU M Plush Box + Plate for 2 MCB (Type M)	4/40	20.500	0,91

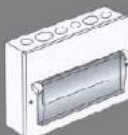
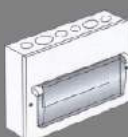
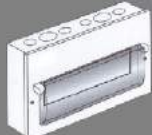
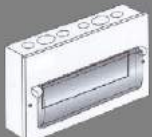
TỦ ĐIỆN DÙNG CHO MCB, MCCB, RCBO

FLUSH MOUNTED ENCLOSURE FOR MCB, MCCB, RCBO

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	SE4FC2/4LA	TỦ CHỨA 2/4 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 2/4 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 220 x 132 x 75	1/10	117.000	5,18
	SE4FC3/6LA	TỦ CHỨA 3/6 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 3/6 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 220 x 170x 75	1/10	158.000	6,99
	SE4FC4/8LA	TỦ CHỨA 4/8 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 4/8 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 220 x 210 x 75	1/10	207.000	9,16
	SE4FC8/12LA	TỦ CHỨA 8/12 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 8/12 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 220 x 280 x 75	1/10	265.000	11,73
	SE4FC12/18LA	TỦ CHỨA 12/18 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 12/18 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 250 x 390 x 75	1/10	507.000	22,43
	SE4FC24/36LA	TỦ CHỨA 24/36 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 24/36 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 360 x 390 x 75	1/1	997.000	44,12
	SE4FC36/54LA	TỦ CHỨA 36/54 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) Flush Mounted Enclosure for 36/54 MCB (Plastic Box) Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ/ Hole dimension application 390 x 455 x 75	1/1	1.289.000	57,04

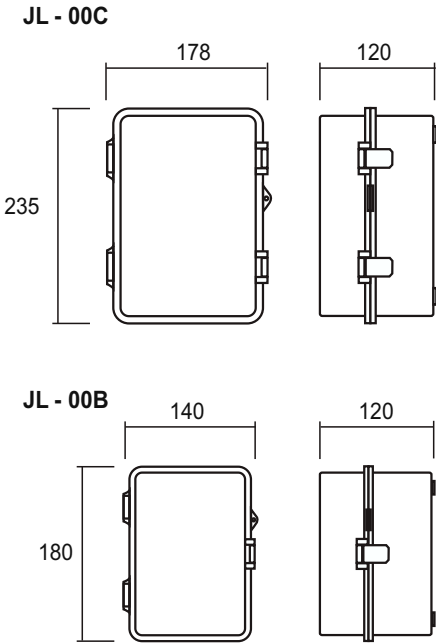
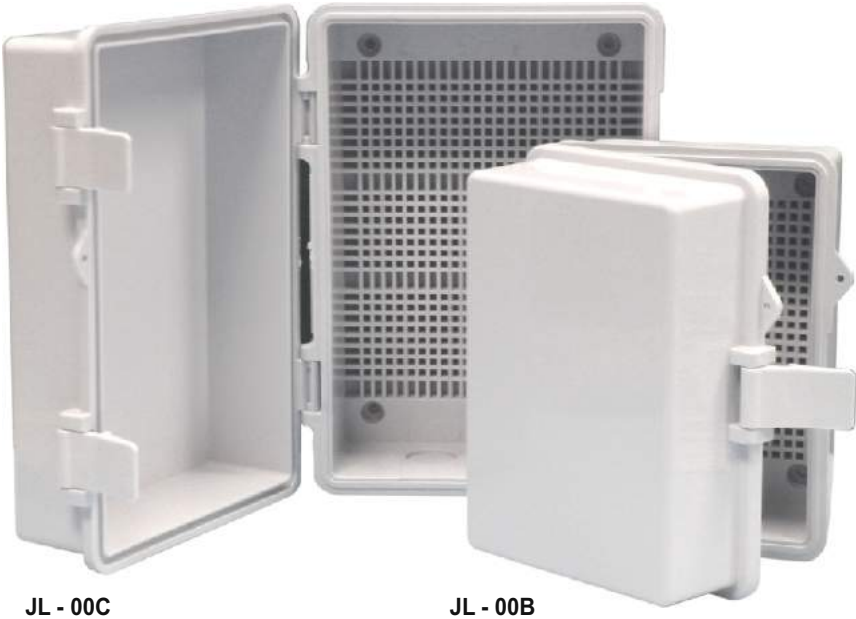
TỦ ĐIỆN KIM LOẠI DÙNG CHO MCB, RCCB, RCBO

METAL FLUSH MOUNTED ENCLOSURE FOR MCB, RCCB, RCBO

Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	SE2PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 2 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 2 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 130 x 63	1/10	145.000	6,42
	SE3PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 3 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 3 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 130 x 63	1/10	152.000	6,73
	SE4PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 4 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 4 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 130 x 63	1/10	153.000	6,77
	SE6PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 6 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 6 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 205 x 63	1/10	225.000	9,96
	SE9PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 9 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 9 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 270 x 63	1/10	309.000	13,67
	SE13PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 13 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 13 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 340 x 63	1/10	360.000	15,93
	SE14PL	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 14 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 14 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 340 x 63	1/10	365.000	16,15
	SE24PL/2	TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 14 APTOMAT <i>metal Flush Mounted Enclosure for 14 MCB</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 210 x 340 x 63	1/10	916.000	40,53
	SE4FC8LA	TỦ CHỨA 8 APTOMAT (ĐẾ KIM LOẠI) CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA <i>Flush/Surface Enclosure for 8 MCB (Metal Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 215 x 240 x 75	1/10	299.000	13,23
	SE4FC12LA	TỦ CHỨA 12 APTOMAT (ĐẾ KIM LOẠI) CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA <i>Flush/Surface Enclosure for 12 MCB (Metal Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt tủ/ <i>Hole dimension application</i> 235 x 310 x 75	1/10	375.000	16,59

HỘP KỸ THUẬT

TECHNICAL BOX



SỬ DỤNG LẮP THIẾT BỊ ĐIỆN, CB, NGOÀI TRỜI, HOẶC MÔI TRƯỜNG ẨM, ẨM MÒN

Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
JL - 00B	HỘP KỸ THUẬT (LẮP ĐẶT TRONG NHÀ HOẶC NGOÀI TRỜI) technical box (For outdoor or indoor)	1	119.000	5,27
JL - 00C	HỘP KỸ THUẬT (LẮP ĐẶT TRONG NHÀ HOẶC NGOÀI TRỜI) technical box (For outdoor or indoor)	1	175.000	7,74



BẢNG ĐIỆN NỔI

EXPOSED ELECTRICAL PANEL

NHỰA CHỐNG CHÁY.
CỔ CB.
Ổ CẮM SIÊU BỀN - DUY NHẤT CẮM ĐƯỢC CẢ Ø4 VÀ Ø5 VÀ CẢ CHÂN PHÍCH CẮM DẸT CHẶT.
CÔNG TẮC - CƠ CẤU CÂN GẠT, BẬT TẮT BẰNG TIẾP ĐIỂM BẠC.



Hình ảnh/ Picture	Mã SP/ Code	Diễn giải/ Description	Đóng gói/packing Số lượng/thùng Std. Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	B-CB15A2L	Bảng điện nổi CB 15A không lắp phụ kiện Phụ kiện tùy chọn xem ở trang 51	50	113.000	5,00
	B-CB15A3L	Bảng điện nổi CB 15A không lắp phụ kiện Phụ kiện tùy chọn xem ở trang 51	50	113.000	5,00
	B-CB15A2C	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều	50	150.000	6,64
	B-CB15A3C	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 3 công tắc 1 chiều	50	185.000	8,19
	B-CB15A1CD	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 1 công tắc 1 chiều + Điều chỉnh sáng đèn 500VA	50	255.000	11,28
	B-CB15A2CD	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều + Điều chỉnh sáng đèn 500VA	50	280.000	12,39
	B-CB15A1CQ	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 1 công tắc 1 chiều + Điều chỉnh tốc quạt 400VA	50	265.000	11,73
	B-CB15A2CQ	Bảng điện nổi CB 15A có 3 ổ cắm đôi 2 chấu và 2 công tắc 1 chiều + Điều chỉnh tốc quạt 400VA	50	290.000	12,83

QUẠT THÔNG GIÓ

PERMANENT VENTILATION FAN

Gối đỡ bằng vòng bi kín, không dùng bạc nên:

Giảm ma sát, tiết kiệm điện

Không phải tra dầu mỡ định kỳ

Cửa gió đóng mở tự động

(không dùng dây giạt - hay hỏng)

Supporting pillow with bearings & no silver material helps

Reduce friction, electric saving

no need to grease regularly

Wind door is on/off automatically (non-usage for zip)

BỀN VĨNH CỬU PERMANENT

- KHÔNG PHẢI TRA DẦU ĐỊNH KỲ VÌ GỐI ĐỖ BẰNG VÒNG BI KÍN

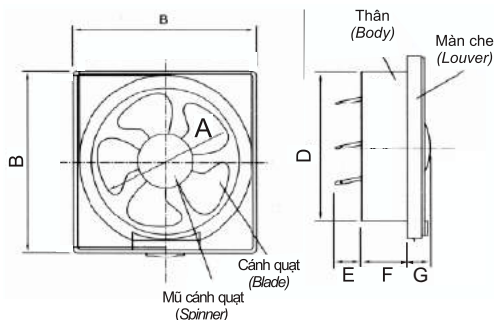
- CUỘN DÂY KÍN CHỐNG RỈ SÉT, KHÔNG CẦN LỖ THÙNG GIẢI NHIỆT VÌ DÙNG VẬT LIỆU THÉP TỪ CAO CẤP

NO NEED TO GREASE REGULARLY BECAUSE OF OPERATING BY BEARINGS SEALED COIL AGAINST CORROSION, NO NEED COOLING HOLES BECAUSE OF USING SENIOR STEEL MATERIAL.

QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG

WALL-MOUNTED VENTILATION FAN

Mã SP Code	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) Installation Dimension (mm)					
	A	B	D	E	F	G
EVF15B2	150	250	208	70	90	70
EVF20B2	200	303	248	88	90	70
EVF25B2	250	350	300	70	90	70
EVF30B2	300	400	340	80	90	70



Mã SP Code	Thông số động cơ Motor parameter	Công suất (W) Capacity	Tốc độ quạt Fan speed	Lưu lượng gió ra Win output	Hệ số công suất (cosΦ)	Kiểu động cơ (cosΦ)	Độ ồn (Db) Noise	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	(V & Hz)		Vòng/phút	m3/h					
EVF15B2	220V - 50Hz	23	1250-1350	280	0.9	4 cực - có tụ	<60	363.000	16,06
EVF20B2	220V - 50Hz	30	1150-1250	520	0.9	4 cực - có tụ	<60	397.000	17,57
EVF25B2	220V - 50Hz	34	1050-1250	860	0.9	4 cực - có tụ	<60	430.500	19,05
EVF30B2	220V - 50Hz	48	1100-1300	1100	0.9	4 cực - có tụ	<60	600.000	26,55

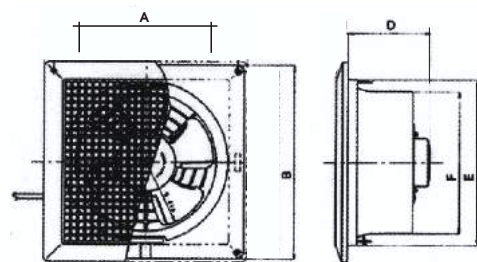
QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TRẦN

CEILING-MOUNTED VENTILATION FAN

Mã SP Code	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) Installation Dimension (mm)				
	A	B	D	E	F
EVF20CUT1	200	315	128	260	223
EVF24CU7	120	250	208	170	190

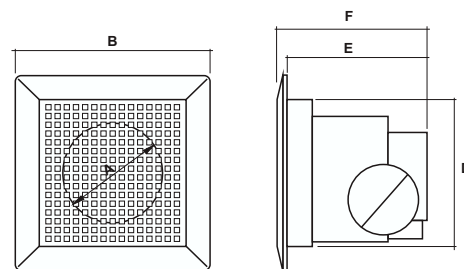


EVF20CUT1



EVF24CU7

QUẠT HÚT GẮN TRẦN CÓ ỐNG THỔI NGANG



Mã SP Code	Thông số động cơ Motor parameter	Công suất (W) Capacity	Tốc độ quạt Fan speed	Lưu lượng gió ra Win output	Hệ số công suất (cosΦ)	Kiểu động cơ (cosΦ)	Độ ồn (Db) Noise	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	(V & Hz)		Vòng/phút	m3/h					
EVF20CUT1	220V - 50Hz	26	980 - 1100	438	0.9	4 cực - có tụ	<55	452.000	20,00
EVF24CU7	220V - 50Hz	22	950 - 1000	180	0.9	4 cực - có tụ	<45	477.000	21,11

QUẠT HÚT GẮN KÍNH

GLASS MOUNTED EXHAUST FAN



Gối đỡ bằng vòng bi kín, không dùng bạc nên:

Giảm ma sát, tiết kiệm điện
Không phải tra dầu mỡ định kỳ

Cửa gió đóng mở tự động

(không dùng dây giết - hay hỏng)

Supporting pillow with bearings & no silver material helps

Reduce friction, electric saving

no need to grease regularly

Wind door is on/off automatically (non-usage for zip)



- Loại màn che tự hoạt động
- Kiểu quạt hút thải
- Dùng để lắp trên kính, cửa kính...
- Tốc độ đơn
- Thiết kế cánh nâng cao
- Điện áp sử dụng 220V~ 50Hz
- Khối lượng không khí 360m3/giờ
- Đề nghị kính dày từ 3mm đến 7mm
- Kích thước lỗ lắp đặt = 247mm ~ 250mm

Cord-operated shutter series

Exhaust type

Window mounting

Single speed

Advanced blade design

Use Voltage 220V 50Hz

Air volume = 360 m3/h

Recommended glass thickness = 3 to 7 mm

Installation hole size = 247~250 mm

BỀN VĨNH CỬU PERMANENT

- KHÔNG PHẢI TRA DẦU ĐỊNH KỲ VÌ GỐI ĐỖ BẰNG VÒNG BI KÍN

- CUỘN DÂY KÍN CHỐNG RỈ SÉT, KHÔNG CẦN LỖ THỦNG GIẢI NHIỆT VÌ DÙNG VẬT LIỆU THÉP TỦ CAO CẤP

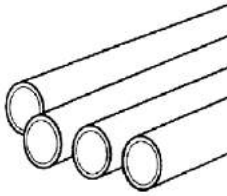
*No need to grease regularly because of operating by bearings
Sealed coil against corrosion, no need cooling holes
because of using senior steel material.*

Mã SP/ Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
EVF20GU4	600.000	26,55

ỐNG LUỒN VÀ PHỤ KIỆN

CONDUIT & FITTING

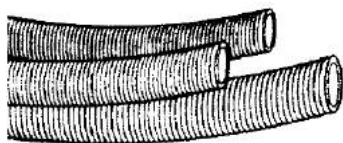
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN TRÒN RIGID PVC CONDUIT

Kiểu dáng Design	Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size			Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Độ dày ống (mm) Thickness	Chiều dài (m) Length		
	SL9016	16	1,4	2,92	23.500	1,04
	SL9020	20	1,55	2,92	32.800	1,45
	SL9025	25	1,8	2,92	50.400	2,23
	SL9032	32	2,1	2,92	96.200	4,26
	SL9040	40	2,3	2,92	125.000	5,53
	EL9016	16	1,15	2,92	21.100	0,93
	EL9020	20	1,4	2,92	29.900	1,32
	EL9025	25	1,5	2,92	42.200	1,87
	EL9032	32	1,75	2,92	78.000	3,45

KHỚP NỐI TRÒN PVC COUPLINGS

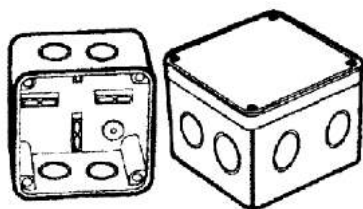
Kiểu dáng Design	Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size		Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Chiều dài (mm) Length			
	L242/16	16	20	800	900	0,04
	L242/20	20	24	450	900	0,04
	L242/25	25	29	250	1.500	0,07
	L242/32	32	37	150	2.000	0,09

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI FLEXIBLE CONDUIT



Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size		Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Chiều dài (m) / cuộn Coil Length		
L9016CM	16	50	181.000	8,01
L9020CM	20	50	221.000	9,78
L9025CM	25	40	248.000	10,97
L9032CM	32	25	339.000	15,00
L9040CM	40	25	611.000	27,04
L9016CL	16	50	145.000	6,42
L9020CL	20	50	170.000	7,52
L9025CL	25	40	206.000	9,12
L9032CL	32	25	321.000	14,20
L9040CL	40	25	496.000	21,95

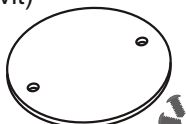
HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (Loại có lỗ chờ sẵn) ADAPTABLE BOX



Mã sản phẩm Code	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Kích thước Size (mm)	Số lượng/thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
L265/1X	Có lỗ chờ sẵn	80 x 80 x 50	95	15.000	0,66
L265/2X		110 x 110 x 50	50	18.700	0,83
L265/23X		110 x 110 x 80		28.600	1,27
L265/3X		160 x 160 x 50		39.600	1,75
L265/33X		160 x 160 x 80		39.600	1,75

NẮP ĐẬY HỘP CHIA NGẢ TRÒN - PVC LID FOR JUNCTION BOXES (WITH SCREW)

(kèm vít)

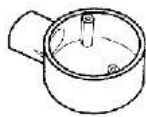


Mã sản phẩm Code	Kích thước /Size(mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Đường kính ngoài Outside Diameter	Chiều dày Height			
L240LS	60	3	2000	1.100	0,05

HỘP CHIA NGẮN LẮP NỔI HOẶC ÂM - LOẠI THẤP MỎNG

PVC JUNCTION BOXES (WITHOUT SCREW)

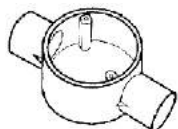
(không bao gồm vít)



Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size(mm)		Số lượng/thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			

HỘP CHIA 1 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 1 DIRECTION

L240/16/1	16	60	220	6.300	0,28
L240/20/1	20	60	200	7.000	0,31
L240/25/1	25	60	200	8.100	0,36



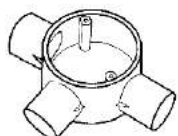
HỘP CHIA 2 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS

L240/16/2	16	60	200	6.300	0,28
L240/20/2	20	60	180	7.000	0,31
L240/25/2	25	60	160	8.100	0,36



HỘP CHIA 2 NGẮN VUÔNG GÓC

L240/16/2V	16	60	200	6.300	0,28
L240/20/2V	20	60	180	7.000	0,31
L240/25/2V	25	60	160	8.100	0,36



HỘP CHIA 3 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 3 DIRECTIONS

L240/16/3	16	60	150	6.300	0,28
L240/20/3	20	60	140	7.000	0,31
L240/25/3	25	60	130	8.100	0,36

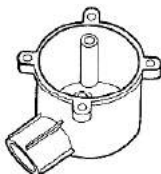


HỘP CHIA 4 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 4 DIRECTIONS

L240/16/4	16	60	150	6.300	0,28
L240/20/4	20	60	140	7.000	0,31
L240/25/4	25	60	100	8.100	0,36

HỘP CHIA NGẮN LẮP NỔI HOẶC ÂM - LOẠI CAO SÂU

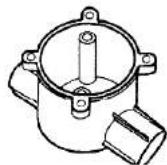
PVC FLUSH DEEP JUNCTION BOXES



Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size(mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			

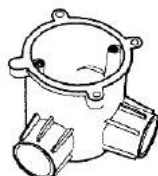
HỘP CHIA 1 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 1 DIRECTION

L240/20/1D	20	70	170	13.000	0,58
L240/25/1D	25	70	170	15.000	0,66



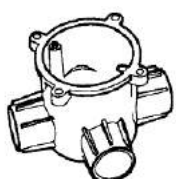
HỘP CHIA 2 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS

L240/20/2D	20	70	150	13.000	0,58
L240/25/2D	25	70	130	15.000	0,66



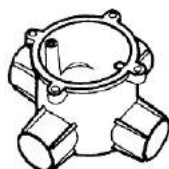
HỘP CHIA 2 NGẮN VUÔNG GÓC - PVC JUNCTION BOX FOR 2 WAY ANGLE DEEP

L240/20/2AD	20	70	150	13.000	0,58
L240/25/2AD	25	70	130	15.000	0,66



HỘP CHIA 3 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 3 DIRECTIONS

L240/20/3D	20	70	110	13.000	0,58
L240/25/3D	25	70	100	15.000	0,66

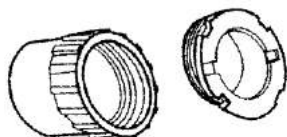


HỘP CHIA 4 NGẮN - PVC JUNCTION BOX FOR 4 DIRECTIONS

L240/20/4D	20	70	80	13.000	0,58
L240/25/4D	25	70	70	15.000	0,66

ĐẦU VÀ KHỚP NỐI LOẠI VẶN REN

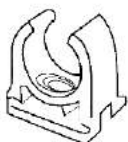
PVC LID FOR JUNCTION BOXES



Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size (mm)		Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
L258 + 281/16	16	22,5	600	2.000	0,09
L258 + 281/20	20	24	400	2.200	0,10
L258 + 281/25	25	29,5	250	2.800	0,12
L258 + 281/32	32	37	150	4.700	0,21

KẸP ĐỠ ỐNG

PVC CLAMP FOR SUPPORTING PIPE

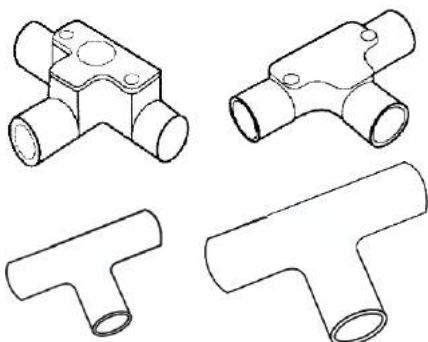


Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size (mm)		Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Chiều cao High			
L280/16	16	24	1200	1.100	0,05
L280/20	20	26	1000	1.200	0,05
L280/25	25	29	800	2.000	0,09
L280/32	32	34	600	2.500	0,11

CÚT CHỮ T

(bao gồm cả nắp che kèm vít)

PVC INSPECTION TEES



Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size(mm)		Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
L246/16	16	20	300	5.100	0,23
L246/20	20	25	150	6.600	0,29
L246/25	25	30	120	7.700	0,34
L246/32	32	37	60	9.900	0,44

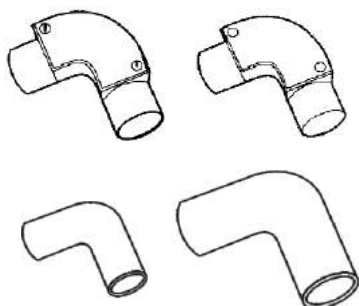
LOẠI KHÔNG NẮP CHE

L246/16T	16	20	300	4.500	0,20
L246/20T	20	25	150	5.500	0,24
L246/25T	25	30	120	6.000	0,27
L246/32T	32	37	60	9.000	0,40

CÚT CHỮ L

(bao gồm cả nắp che kèm vít)

PVC INSPECTION ELBOW



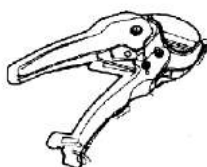
Mã sản phẩm Code	Kích thước/Size(mm)		Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
L244/16	16	20	550	3.500	0,15
L244/20	20	25	300	4.500	0,20
L244/25	25	30	150	6.600	0,29
L244/32	32	37	80	10.000	0,44

LOẠI KHÔNG NẮP CHE

L244/16T	16	20	550	2.800	0,12
L244/20T	20	25	300	3.900	0,17
L244/25T	25	30	150	6.000	0,27
L244/32T	32	37	80	9.500	0,42

KÌM CẮT ỐNG

PVC CONDUIT CUTTER



Mã sản phẩm Code	Diễn giải/ Description	Số lượng/ thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
LPVC1-5/8"	Kìm cắt ống PVC	1	344.000	16,01

ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP SỬ DỤNG PIN EMERGENCY LIGHT

Model ELQ1X13WPIN



ELQ1X13WPIN/WH

Màu trắng
White



ELQ1X13WPIN/BL

Màu xanh
Blue



ELQ1X13WPIN/RD

Màu đỏ
Red

SỬ DỤNG PIN 7,4V - 4400 mAh BATTERY 7,4V - 4400 mAh
SỬ DỤNG BÓNG LED 5W 5W LED LAMP

- Khi pin đầy, tự động ngắt dòng nạp làm tăng tuổi thọ của pin/
When battery is full, automatically stop loading current to increase life of battery.
- Có đèn báo 2 màu chỉ thị trạng thái khi nạp điện cho pin/ Two color indicator lamp show status of battery
 - + Màu đỏ báo pin yếu/ Red for weak battery
 - + Màu xanh báo pin đầy/ Green for full battery

Giá 980.000 VND Price 43,36 USD

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION

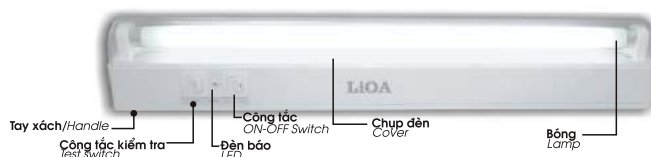
Nguồn điện/ Power	AC 150V ~ 250V 50/60Hz
Thời gian nạp/ Loading time	20h ~ 24h
Thời gian hoạt động/ Working time	4,5h
Pin/ Battery	7,4V 4400 mAh
Bóng/ Tube light	1 x 5W LED
Màu/ Colors	● Đỏ ● Xanh ○ Trắng



Model ELD1X18WPIN

SỬ DỤNG ĐỨNG VỚI BỘ CHÂN SANG TRỌNG (Du lịch, dã ngoại..vv.)
VERTICAL POSITION WITH LUXURIOUS FEET (for trip, picnic, etc..)

TREO TRÊN TƯỜNG VỚI LỖ CÀI CÓ SẴN (Gia đình - nhà hàng - khách sạn - bệnh viện - nơi công cộng..w)
WALL-MOUNTED WITH THE HOLE SET (house - restaurant - hotel - hospital - the public, etc..)



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION

Nguồn điện/ Power	AC 150V ~ 250V 50/60Hz
Thời gian nạp/ Loading time	20h ~ 24h
Thời gian hoạt động/ Working time	3,5h ~ 4h
Pin/ Battery	7,4V 4400 mAh
Bóng/ Tube light	1 Bóng LED 220V - 600mm

- Khi pin đầy, tự động ngắt dòng nạp làm tăng tuổi thọ của pin/ When battery is full, automatically stop loading current to increase life of battery.
- Có đèn báo 2 màu chỉ thị trạng thái khi nạp điện cho pin/ Two color indicator lamp show status of battery
 - + Màu đỏ báo pin yếu/ Red for weak battery
 - + Màu xanh báo pin đầy/ Green for full battery

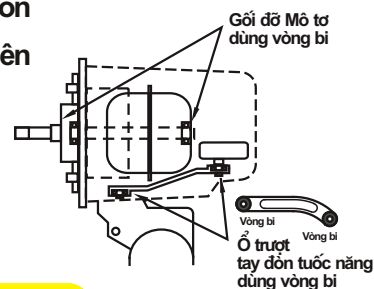
Giá 1.330.000 VND Price 58,85 USD

MỘT CẢI TIẾN BIẾN ĐIỂM YẾU NHẤT (MAU HỎNG NHẤT) THÀNH KHỎE NHẤT!

Chúng ta đều biết điểm hỏng đầu tiên của chiếc quạt thường là ổ trượt tay đòn tước năng; chuyển động tại đây chậm nhưng lực tác động lại rất lớn nên thường mòn và hỏng nhanh.

LiOA đã cải tiến:

- Lắp vòng bi (bạc đạn) cho vị trí này.
- Hơn thế, gối đỡ Mô tơ cũng dùng vòng bi thay cho bạc đồng.



ĐẸP - NHIỀU GIÓ - ÊM - TIẾT KIỆM ĐIỆN - KHÔNG CẦN TRA DẦU - BỀN VĨNH CỬU!

• QUẠT ĐỨNG

Thông số kỹ thuật

Điện áp	220V~ 50Hz
Công suất	51 W
Trọng lượng	9 Kg
Kích thước cao	Chiều cao có thể thay đổi từ 1,28m đến 1,43m
Mức hẹn giờ	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2,5h.....đến 7,5h
Phụ kiện	Có điều khiển từ xa
Màu	Có 2 màu: ☐ Màu trắng ☐ Ghi sáng

MODEL QUẠT ĐỨNG CÓ ĐIỀU KHIỂN VÀ HẸN GIỜ

Mã SP /Code	Màu /Color	Ổ cắm /Socket	Giá VND	Price USD
QC-409SWH	Màu trắng	Có	2.250.000	99,56
QC-409SLG	Màu ghi sáng	Có		

MODEL QUẠT ĐỨNG KHÔNG CÓ ĐIỀU KHIỂN VÀ HẸN GIỜ

Mã SP /Code	Màu /Color	Giá VND	Price USD
QC-409EWH	Màu trắng	1.760.000	77,88
QC-409ELG	Màu ghi sáng		

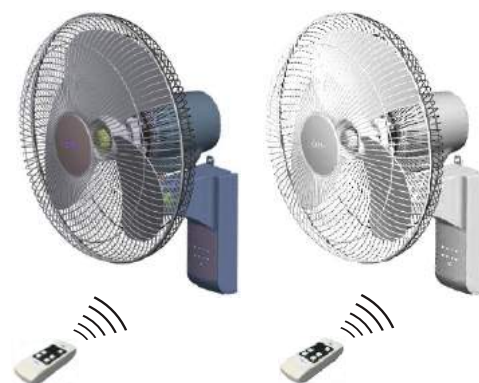


• QUẠT TREO TƯỜNG

Thông số kỹ thuật

Điện áp	220V~ 50Hz	Mã SP /Code
Công suất	51 W	
Trọng lượng	Kg	
Mức hẹn giờ	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2,5h.....đến 7,5h	
Phụ kiện	Có điều khiển từ xa	
Màu	Có 3 màu: ☐ Màu trắng ☒ Xanh ☐ Ghi sáng	

Mã SP /Code	Màu /Color	Giá VND	Price USD
QT-409KBL	Màu xanh	1.780.000	78,76
QT-409KLG	Màu ghi sáng		
QT-409KWH	Màu trắng		



• QUẠT LỬNG QL-300

Thông số kỹ thuật

Technical specification

Điện áp/ Voltage	220V~ 50Hz
Công suất/ Consumption	40W
Trọng lượng/ Weight	4,6kg
Kích thước cao/ Height	Min 83cm - Max 110cm
* Góc quay/ Angle	45° - 70° - 90°
Mức hẹn giờ/ Sleep time	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2,5h.....đến 7,5h
Phụ kiện/ Accessories	Có điều khiển từ xa/ remote control

Mã SP /Code	Màu /Color	Điều khiển và hẹn giờ	Giá VND	Price USD
QL-300SWH	Màu trắng	Có	2.260.000	100,00
QL-300SLG	Màu ghi sáng	Có		
QL-300EWH	Màu trắng	Không bao gồm	1.720.000	76,11
QL-300ELG	Màu ghi sáng	Không bao gồm		



• QUẠT ĐỨNG CHỨC NĂNG ION ÂM

STANDING FAN WITH NEGATIVE ION FUNCTION

- Chức năng ion âm Diệt vi khuẩn làm sạch và tạo không khí trong lành
- Chức năng hẹn thời gian tối từ 0,5 h tới 7,5 h
- Chức năng gió thiên nhiên
- Electric Fan with Negative Ion Function bactericidal, Clean air and Creating fresh air
- Function appointment time from 0,5 hour to 7,5 hour
- Natural ventilation function

Thông số kỹ thuật

Technical specification

Điện áp/ Voltage	220V~ 50Hz
Công suất/ Consumption	Quạt/ fan 51W ion 2,5 W
Trọng lượng/ Weight	10,6 Kg
Kích thước cao/ Height	Chiều cao có thể thay đổi từ 1,28m đến 1,43m
Mức hẹn giờ/ Sleep time	Từ 0,5h - 1h - 1,5h - 2h - 2,5h.....đến 7,5h
Phụ kiện/ Accessories	Có điều khiển từ xa/ Remote control
Màu/ Color	 Ghi sáng Grey Xanh Blue Trắng White

Mã SP /Code	Màu /Color	Điều khiển và hẹn giờ	Giá VND	Price USD
QION-409BL	Màu xanh	Có	3.170.000	140,27
QION-409LG	Màu ghi sáng	Có		
QION-409WH	Màu trắng	Có		



■ QUẠT DÂN DỤNG CÔNG NGHIỆP

● MODEL QL-450LG

- Kích thước cánh 18 inch (Đường kính cánh 45cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao
- Propeller size 18 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Firm stand, manufactured from high quality materials

Thông số kỹ thuật	Technical specification
Điện áp/ Voltage	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ Consumption	126W
Trọng lượng/ Weight	9 Kg
Kích thước /Dimension	684mm x 580mm
Tốc độ / Speed	1410 vòng/phút (rpm)
Lưu lượng gió/ Wind output	126m3/phút (m3/minutes)
Giá	3.480.000 (VNĐ)
Price	153,98 (USD)



2 Universal outlet socket
max 10A



● MODEL QC-450LG

- Kích thước cánh 18 inch (Đường kính cánh 45cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao
- Propeller size 18 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Firm stand, manufactured from high quality materials

Thông số kỹ thuật	Technical specification
Điện áp/ Voltage	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ Consumption	126W
Trọng lượng/ Weight	9,5 Kg
Kích thước /Dimension	1100mm x 580mm
Tốc độ / Speed	1410 vòng/phút (rpm)
Lưu lượng gió/ Wind output	126m3/phút (m3/minutes)
Giá	3.010.000 (VNĐ)
Price	133,19 (USD)



2 Universal outlet socket
max 10A



● MODEL QC-550LG

- Kích thước cánh 22 inch (Đường kính cánh 55cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Chiều cao có thể điều chỉnh cho phù hợp từ 144,5 cm đến 157,5cm
- Chân đế vững chắc, được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao

- Propeller size 22 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Adjustable height from 144,5cm to 157,5cm
- Firm stand, manufactured from high quality materials

Thông số kỹ thuật

Technical specification

Điện áp/ Voltage	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ Consumption	199W
Trọng lượng/ Weight	13,7 Kg
Kích thước /Dimension	1445(1575)mm x 864mm
Tốc độ / Speed	920 vòng/phút (rpm)
Lưu lượng gió/ Wind output	184m3/phút (m3/minutes)
Giá	4.440.000 (VNĐ)
Price	196,46 (USD)



● MODEL QT-550LG

- Kích thước cánh 22 inch (Đường kính cánh 55cm)
- 3 bước lựa chọn tốc độ quạt
- Kiểm soát xoay trái - phải theo mong muốn với núm dao động
- Tăng cường lõi thép bên trong được lắp ráp bằng máy
- Dễ dàng lắp đặt và tiết kiệm không gian

- Propeller size 22 inch
- 3 fan speed selection
- Control rotate angle as desire with angle switch
- Strengthen inner steel core, assembled by machine
- Easy setup and space-saving

Thông số kỹ thuật

Technical specification

Điện áp/ Voltage	220V - 240V~ 50/60Hz
Công suất/ Consumption	199W
Trọng lượng/ Weight	13,7 Kg
Kích thước /Dimension	830mm x 638mm
Tốc độ / Speed	920 vòng/phút (rpm)
Lưu lượng gió/ Wind output	184m3/phút (m3/minutes)
Giá	4.720.000 (VNĐ)
Price	208,85(USD)



■ PHỤ KIỆN CHO QUẠT ĐIỆN DÂN DỤNG

Sản phẩm/Product	Mã sản phẩm /Code	Giá (VNĐ)	Price (USD)
Cánh quạt 300	QL-300-CA	120.000	5,31
Cánh quạt 409	Q-409-CA	120.000	5,31
Cánh quạt 450	Q-450-CA	180.000	7,96
Cánh quạt 550	Q-550-CA	180.000	7,96
Điều khiển	Q-DK	240.000	10,62



LiOA
For now & Forever!



Công ty TNHH Nhật Linh
Vĩnh Hưng - Hoàng Mai - Hà Nội

Công ty TNHH Nhật Linh - LiOA Bắc Ninh
KCN Thanh Khương - Thuận Thành - Bắc Ninh

Công ty TNHH Thiết bị điện LiOA
Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên

Nhat Linh Co.,Ltd
nhatlinh@liao.com
liao.com.vn

